

Số 2067/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
- Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 1556/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp; số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản; số 984/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành thủy lợi; số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 145/TTr-SNN ngày 04/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020, với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội địa và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực (bao gồm cả an ninh dinh dưỡng) cả trước mắt và lâu dài, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, góp phần thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng (GDP) ngành nông, lâm, ngư nghiệp bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 3,5 - 3,6%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,5-4%/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản: Đến năm 2015, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 91,14%, lâm nghiệp chiếm 3,6%, thủy sản chiếm 5,2%; trong nội bộ ngành nông nghiệp: tỷ trọng trồng trọt chiếm 51,4%, chăn nuôi chiếm 46%, dịch vụ chiếm 2,6%. Đến năm 2020, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 90,3%, lâm nghiệp chiếm 3,4%, thủy sản chiếm 6,3%; trong nội bộ ngành nông nghiệp: tỷ trọng trồng trọt chiếm 46,26%, chăn nuôi chiếm 50,01%, dịch vụ chiếm 3,73%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên/ha đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2015 đạt 70-75 triệu đồng/ha; đến năm 2020 đạt 110-120 triệu đồng/ha;

- Tổng sản lượng lương thực có hạt ổn định khoảng 640 - 650 nghìn tấn;

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2015 đạt 41,8% (đạt 37,1% nếu không tính diện tích cây ăn quả); đến năm 2020 đạt 42,4% (đạt 38% nếu không tính diện tích cây ăn quả).

- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2015 đạt 90%; đến năm 2020 đạt khoảng 99%;

- Tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến năm 2015 đạt 15 - 17 % tổng số xã (khoảng từ 30 - 34 xã); đến năm 2020 đạt 50% tổng số xã (103 xã).

2. Quan điểm

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế của tỉnh, phù hợp với Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp cả nước và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững;

- Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phần đầu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận;

- Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cung cấp thông tin, dịch vụ.

- Tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế trong quá trình tái cơ cấu ngành. Khuyến khích nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

- Tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế.

II. NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU TRONG CÁC LĨNH VỰC

1. Trồng trọt

1.1. Định hướng cây trồng chủ lực

- Đến năm 2015: Sản xuất lúa nhằm đảm bảo giữ vững an ninh lương thực, một phần phục vụ làm hàng hoá; duy trì diện tích gieo trồng lúa cả năm khoảng 110.000 ha/năm, sản lượng 615.000 tấn, trong đó diện tích lúa chất lượng 26.000 ha chiếm 23,6% diện tích gieo cấy; diện tích ngô 9.000 ha, sản lượng 34.200 tấn. sản lượng lương thực có hạt đạt trên 640.000 tấn. Diện tích lạc: 12.500 ha, sản lượng 33.750 tấn. Diện tích nhóm rau, đậu thực phẩm đạt 25.600 ha, sản lượng 381.400 tấn, trong đó: diện tích rau chế biến, rau an toàn 4.000 ha, diện tích cây khoai tây 2.000 ha. Diện tích cây ăn quả 43.000 ha, trong đó diện tích cây vải 32.000 ha, sản lượng duy trì khoảng 150.000 tấn, trong đó diện tích vải sản xuất theo hướng VietGAP và GlobalGAP là 10.500 ha, sản lượng 49 nghìn tấn; cam Đường Canh 600 ha, sản lượng 16.200 tấn; bưởi Diễn 450 ha, sản lượng 5.085 tấn; nải ăn, sản lượng 5.000 tấn.

- Giai đoạn 2015-2020: Chuyển đổi khoảng 1.500 ha sản xuất lúa không ăn chắc, kém hiệu quả sang cây mầu, cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản; diện tích gieo trồng lúa 109.000 ha/năm, năng suất 58 tạ/ha, sản lượng đạt 632.200 tấn, trong đó diện tích lúa chất lượng lên 35.000 ha chiếm 32,1% tổng diện tích gieo trồng. Diện tích ngô 10.000 ha, sản lượng 38.000 tấn. Diện tích lạc 13.000 ha, sản lượng 35.230 tấn. Diện tích nhóm cây rau, đậu thực phẩm 26.000 ha, sản lượng 388.700 tấn, trong đó diện tích rau chế biến, rau an toàn 8.000 ha. Diện tích cây ăn quả ổn định 42.500 ha, trong đó diện tích cây vải 31.000 ha, sản lượng duy trì khoảng 150.000 - 200.000 tấn; diện tích vải an toàn 15.000 ha, sản lượng 75.000 tấn; cam Đường canh 900 ha, sản lượng 24.300 tấn; bưởi Diễn 600 ha, sản lượng 6.900 tấn; nải tươi đạt sản lượng từ 8.000 - 10.000 tấn.

1.2. Nội dung tái cơ cấu

- Quy hoạch trồng trọt, trong đó rà soát, xác định vùng chuyên trồng lúa nước, vùng chuyên canh cây ăn quả, cây công nghiệp và cây rau chế biến, rau an toàn để đầu tư kết cấu hạ tầng, dịch vụ phục vụ sản xuất. Chuyển đổi một phần

diện tích đất trồng lúa (khoảng 1.500 ha) kém hiệu quả sang trồng cây rau màu ngắn ngày và nuôi thủy sản, hoặc cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa; chuyển đổi khoảng 3.000 ha cây ăn quả (chủ yếu là cây vải hiệu quả kinh tế thấp) sang trồng các cây ăn quả khác và cây lâm nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, theo hướng phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định. Mở rộng diện tích trồng các giống lúa chất lượng có tiềm năng; diện tích trồng rau chế biến, rau an toàn; diện tích trồng lạc giống; cây vải VietGAP, GlobalGAP và một số loại cây có múi như cam, bưởi... Nghiên cứu các mô hình, công thức luân canh cây trồng có hiệu quả cao nhất để nhân rộng.

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nhất là công nghệ cao và cơ giới hóa nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản; chú trọng các khâu công nghệ sau thu hoạch như bảo quản, chế biến, đặc biệt chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng; đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hướng tới sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP phục vụ xuất khẩu sang các thị trường Châu Âu, Nhật Bản, Mỹ...; xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh như: vải, cam đường canh, bưởi Diễn, lúa chất lượng, rau chế biến, rau an toàn, nấm...

- Hỗ trợ, đẩy nhanh công tác dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu, sắp xếp lại hệ thống tổ chức sản xuất, dịch vụ thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

2. Chăn nuôi

2.1. Định hướng các vật nuôi chủ lực

- Đến năm 2015, phát triển mạnh con gà và con lợn, với quy mô đàn lợn 1,25 triệu con, đàn gà 14,7 triệu con và duy trì ổn định đàn bò 128 nghìn con, đàn trâu 62 nghìn con. Tỷ trọng chăn nuôi theo quy mô trang trại, gia trại và an toàn sinh học đối với đàn gia cầm đạt 30% tổng đàn và đối với đàn lợn đạt 20% tổng đàn. Sản lượng thịt hơi các loại 244.872 tấn.

- Giai đoạn 2016 - 2020, quy mô đàn vật nuôi của tỉnh: đàn lợn 1,3-1,4 triệu con; đàn gia cầm 17-18 triệu con, trong đó đàn gà là 15-16 triệu con; đàn bò 120 nghìn con, trâu 60 nghìn con. Tỷ trọng chăn nuôi theo quy mô trang trại, gia trại và an toàn sinh học đối với đàn gia cầm đạt 40% tổng đàn và đối với đàn lợn đạt 30% tổng đàn. Sản lượng thịt hơi các loại 275.094 tấn. Xây dựng từ 10-15 mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh

2.2. Nội dung tái cơ cấu

- *Nâng cao chất lượng giống vật nuôi:* Thành lập Trung tâm Giống vật nuôi của tỉnh để sản xuất, cung ứng con giống và chuyên giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; hỗ trợ đầu tư các cơ sở sản xuất giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn, trâu, bò; đồng thời quản lý chặt chẽ

dàn lợn, trâu, bò đực phối giống trực tiếp trong nông hộ; hỗ trợ, ưu đãi đầu tư doanh nghiệp xây dựng trại sản xuất giống gia cầm cấp ông bà với quy mô 10.000 con để chủ động cung ứng giống cho sản xuất.

- *Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi*: phát triển đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm (gà đồi) và lợn thịt. Đàn gia cầm khuyến khích tăng số lượng và sản lượng, tập trung phát triển gà thả vườn, thả đồi có kiểm soát. Đối với đàn lợn tăng tổng đàn kết hợp với tăng quay vòng, tăng quy mô đàn lợn cao sản, cải thiện nâng cao năng suất sinh sản đàn lợn nái, tăng số lượng và khối lượng lợn xuất chuồng để duy trì mức tăng trưởng về sản lượng thịt lợn hơi. Đàn trâu, bò thịt phát triển theo hướng nâng cao tỷ lệ giống bò lai chuyên thịt và cải thiện tầm vóc của trâu.

- *Phát triển chăn nuôi theo lợi thế vùng*: phát triển loại vật nuôi theo lợi thế vùng, xác định các vùng chăn nuôi tập trung, thâm canh cao, an toàn dịch bệnh (xã, huyện, liên xã, liên huyện), vùng hạn chế chăn nuôi, vùng không chăn nuôi theo quy hoạch đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Chuyển dịch dần chăn nuôi từ vùng có mật độ dân số cao sang vùng có mật độ dân số thấp, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư. Khuyến khích phát triển những loại vật nuôi của tỉnh có lợi thế so sánh với các tỉnh, thành phố khác trên toàn quốc.

- *Tổ chức sản xuất*: Trước mắt duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng tổ chức lại theo các Nhóm, Tổ, Hội, Hợp tác xã chăn nuôi theo hướng có kiểm soát. Thời gian tới, mở rộng hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi tập trung theo chuỗi giá trị để giảm giá thành, giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường, nâng cao giá trị gia tăng. Khuyến khích đầu tư các cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp để kiểm soát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, phòng lây lan dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.1. Định hướng phát triển

- Điều chỉnh lại cơ cấu 3 loại rừng, theo hướng giảm diện tích rừng đặc dụng cho phù hợp với hiện trạng quản lý theo Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh đã được phê duyệt; tăng diện tích đất rừng sản xuất; tăng diện tích phòng hộ thuộc dãy núi Nham Biền; tăng diện tích rừng rừng sản xuất, trong đó bổ sung vào đất rừng sản xuất diện tích vườn quả trước đây nay đã chuyển sang trồng rừng.

- Làm giàu rừng tự nhiên với diện tích khoảng 1.000 ha; cải tạo chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt, kém chất lượng sang trồng rừng kinh tế 2.300,0 ha.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, giống mới vào trồng rừng nhằm nâng cao năng suất rừng trồng bình quân lên 20 m³/ha/năm; mở rộng diện tích kinh doanh rừng gỗ lớn, đến năm 2020 dự kiến diện tích kinh doanh rừng gỗ lớn khoảng 7.200 ha, chiếm khoảng 10% tổng diện tích rừng trồng sản xuất của tỉnh.

- Khai thác gỗ bình quân 250.000 m³/năm vào năm 2015 và đến năm 2020 đạt 350.000 m³/năm, trong đó tỷ lệ gỗ lớn chiếm 40% tổng sản lượng khai thác.

- Sản phẩm chế biến gỗ: Tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu (gỗ dán, gỗ ghép thanh, ván MDF, đồ mộc xuất khẩu) ở mức 42,3% vào năm 2015 và lên 60 % vào năm 2020; giảm tỷ trọng sản phẩm thô, sơ chế (gỗ trụ mỏ, dăm gỗ, bột giấy, khác) ở mức 57,7% năm 2015 và giảm xuống 40,0 % vào năm 2020.

3.2. Nội dung tái cơ cấu

- *Cơ cấu các loại rừng*: Thực hiện rà soát, điều chỉnh lại Quy hoạch 3 loại rừng cho phù hợp với thực tiễn và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh. Dự kiến quy mô 3 loại rừng sau điều chỉnh quy hoạch như sau: rừng đặc dụng là 13.379 ha (theo hiện trạng quản lý của Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh đã được phê duyệt); rừng phòng hộ khoảng 20.500 ha (trong đó điều chỉnh tăng khoảng 1.600 ha tại dãy núi Nham Biền); rà soát điều chỉnh tăng diện tích đất rừng sản xuất, trong đó sẽ rà soát để bổ sung khoảng 7.000 ha đất vườn quả đã chuyển sang trồng rừng để quy hoạch sang đất rừng sản xuất.

- *Nâng cao chất lượng rừng*:

Tiếp tục điều tra đánh giá năng suất một số loài cây trồng lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh, lựa chọn giống mới, giống tiến bộ kỹ thuật đã được công nhận có năng suất cao đưa vào trồng rừng; công nhận nguồn giống một số loài cây bản địa (Lim xanh, Vối thuốc, Dẻ,...) để phục vụ trồng rừng gỗ lớn, làm giàu rừng tự nhiên. Tập trung chỉ đạo xây dựng mô hình "cánh rừng mẫu lớn": trồng cây bản địa, cây dược liệu dưới tán rừng, xây dựng dự án mô hình trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn; quy hoạch vùng sản xuất kinh doanh gỗ lớn; xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ trồng rừng, chuyển hóa rừng trồng sang kinh doanh gỗ lớn trên địa bàn tỉnh.

Đối với rừng tự nhiên: Quản lý, sử dụng bền vững khoảng 56.000 ha rừng tự nhiên hiện có; cải tạo, chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt, kém chất lượng sang trồng rừng kinh tế 2.300,0 ha; xây dựng các mô hình làm giàu rừng tự nhiên bằng biện pháp trồng bổ sung cây bản địa (Lim xanh, Lát hoa, Dẻ, Vối thuốc, Giổi xanh,...), trồng cây dược liệu (Ba kích, Đinh lăng, Gấc, Địa hoàng, Địa liền, Kim tiền thảo, Sa nhân, mắt nai ...); cây lâm sản ngoài gỗ (Song, mây, tre luồng,...) diện tích khoảng 1.000 ha; thu hút đầu tư xây dựng dự án trồng cây dược liệu; dự án đầu tư trồng và chế biến mây tre đan.

Đối với rừng trồng: Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng: Từ nay đến năm 2020 thực hiện trồng khoảng 29.000 ha (trồng mới 7.000 ha, trồng lại rừng sau khai thác 22.000 ha), trong đó: Giai đoạn 2014-2015: trồng 9.300 ha, giai đoạn 2016-2020: trồng 19.700 ha. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 trồng và chuyển hóa rừng sang kinh doanh gỗ lớn khoảng 4.200 ha. Đến năm 2020 diện tích rừng kinh doanh gỗ lớn toàn tỉnh 7.200 ha, chiếm 10 % diện tích rừng trồng sản xuất của tỉnh. Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn các chủ rừng áp dụng biện pháp tỉa thưa cây phù trợ, kéo dài chu kỳ kinh doanh đối với rừng trồng hỗn giao thông xen keo thuộc Dự án trồng rừng Việt - Đức để cung cấp gỗ lớn.

- *Phát triển công nghiệp chế biến gỗ*:

Cơ cấu lại sản phẩm chế biến, chuyển hướng tăng cường chế biến sản xuất sản phẩm gỗ nội thất, sản xuất ván nhân tạo phục vụ sản xuất đồ gỗ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; từng bước hạn chế xuất khẩu dăm gỗ, sản phẩm sơ chế. Tăng cường xúc tiến thu hút đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với đầu tư công nghiệp chế biến; nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ lớn trên địa bàn tỉnh để tăng công suất lên gấp đôi; quan tâm và tạo điều kiện nâng cấp một số làng nghề chế biến đồ mộc dân dụng đã hình thành ở một số địa phương hoạt động hiệu quả. Kêu gọi dự án đầu tư, xây dựng 01 nhà máy chế biến (ván MDF, ván ghép thanh, ván dăm) với công suất tiêu thụ 25.000 - 40.000 m³/năm với công nghệ hiện đại, tận dụng và tiết kiệm gỗ phục vụ cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

- Mô hình tổ chức quản lý rừng:

Các tổ chức quản lý rừng thuộc khu vực nhà nước: Ổn định cơ cấu diện tích của các tổ chức nhà nước trực tiếp quản lý diện tích rừng khoảng 31,1% diện tích đất rừng (45.798 ha), gồm toàn bộ diện tích rừng đặc dụng (13.379 ha), 95,9% đất rừng phòng hộ (18.048 ha) và 12,5 % đất rừng sản xuất. Đối với diện tích rừng do UBND cấp xã đang quản lý (khoảng 1.655 ha), xem xét tiếp tục thực hiện giao, cho thuê rừng theo quy định.

Mô hình tổ chức quản lý rừng: Đối với các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng vẫn giữ nguyên đầu mối các tổ chức như hiện nay. Đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp tiếp tục sắp xếp lại theo tinh thần Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị.

4. Lĩnh vực thủy sản

4.1. Định hướng phát triển

- Tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích nuôi thủy sản, đưa diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 12.200 ha, trong đó diện tích nuôi chuyên canh đạt 5.200 ha, diện tích nuôi kết hợp ruộng trũng là 3.200 ha; nuôi mặt nước lớn 3.800 ha. Trong diện tích nuôi thủy sản chuyên canh, diện tích nuôi thâm canh đạt 1.250 ha, bán thâm canh 2.400 ha; mở rộng diện tích nuôi an toàn sinh học năm 2015 đạt 300 ha. Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2015 đạt 30.000 tấn, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi là 28.500 tấn, sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên là 1.500 tấn.

- Tổng diện tích nuôi thủy sản đến năm 2020 đạt 12.500 ha, diện tích nuôi chuyên canh đạt 5.800 ha, diện tích nuôi kết hợp ruộng trũng là 2.700 ha; nuôi mặt nước lớn 4.000 ha. Trong diện tích nuôi thủy sản chuyên canh, diện tích nuôi thâm canh đạt 1.400 ha, bán thâm canh 2.700 ha; diện tích nuôi an toàn sinh học đạt 700 ha. Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2020 đạt 35.000 tấn; trong đó sản lượng thủy sản nuôi là 33.500 tấn, sản lượng thủy sản khai thác là 1.500 tấn.

4.2. Nội dung tái cơ cấu

- *Nâng cao chất lượng giống thủy sản:* Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng của Trung tâm giống thủy sản cấp I theo dự án cải tạo, nâng cấp Trung tâm đã

được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Từng bước nâng cao chất lượng hạ tầng cơ sở sản xuất giống, năng lực sản xuất giống của 11 cơ sở sản xuất giống còn lại trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo, định hướng nuôi các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao, đối tượng nuôi mới theo mục tiêu đã xác định.

- *Cơ cấu đối tượng nuôi:* Tăng cơ cấu các loài thủy đặc sản có giá trị và hiệu quả kinh tế cao như: rô phi đơn tính, chép lai, trắm cỏ, chim, cá nước lạnh chiếm 60% tổng sản lượng thương phẩm vào năm 2015 và đạt 70 % vào năm 2020. Tập trung vào nuôi đối tượng hàng hóa chủ lực là rô phi đơn tính, chép lai, trắm cỏ, chim, cá nước lạnh và các loài thủy đặc sản như ba ba, vược, lăng, điêu hồng..., trong đó chú trọng đến cá rô phi đơn tính.

- *Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản:* Từng bước hoàn thiện, nâng cấp các cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung (theo Quyết định 332/QĐ-TTg ngày 3/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ). Phối hợp với các huyện mở rộng, phát triển các vùng nuôi tập trung, trong đó chú trọng vùng nuôi sử dụng công nghệ cao, tuần hoàn tiết kiệm nước, giảm thiểu các tiêu cực, mặt trái của nuôi thâm canh xả thải, gây ô nhiễm môi trường, phát sinh dịch bệnh. Trong quy hoạch xây dựng các công trình thủy lợi có đánh giá, tính toán đến hoạt động nuôi thủy sản.

- *Phát triển các hình thức nuôi có hiệu quả:* Mở rộng diện tích nuôi thủy sản thâm canh, bán thâm canh, an toàn sinh học, VietGap theo hướng tập trung, nâng cao năng suất, sản lượng, hiệu quả sản xuất, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng. Xây dựng các mô hình nuôi thâm canh theo hướng an toàn sinh học, tiêu chuẩn VietGap, nuôi công nghệ cao phòng trị bệnh thủy sản, bảo vệ môi trường, tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm trong nuôi trồng thủy sản.

- *Tổ chức sản xuất, tiêu thụ:* Tổ chức lại sản xuất theo hướng gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, áp dụng các mô hình liên kết các khâu theo chuỗi giá trị, gắn kết các khâu trong sản xuất, giữa các hộ sản xuất theo hình thức hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ chức cộng đồng... để giúp đỡ nhau trong sản xuất, cung ứng dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm ổn định từ đó giảm giá thành, nâng cao giá trị, lợi nhuận cho người nông dân. Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Bắc Giang là chợ trung tâm để gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, đồng thời là nơi giao dịch, mua bán các sản phẩm đầu vào phục vụ cho nuôi thủy sản.

- *Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, phát triển bền vững:* Có cơ chế chính sách bổ sung và tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các hồ chứa lớn bằng nguồn giống nhân tạo có sự tham gia của cộng đồng đạt 20 - 30% tổng số các hồ chứa lớn trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ phát triển nuôi lồng bè cá trên sông, các hồ chứa. Phát triển nuôi thủy sản tại 04 huyện miền núi của tỉnh gồm Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam góp phần nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, cung cấp thực phẩm tại chỗ, tạo công ăn việc làm cho bà con vùng sâu, vùng xa, phát triển bền vững.

- *Tăng cường công tác quản lý nhà nước:* Làm tốt công tác thanh tra chuyên ngành thủy sản, tăng cường quản lý, kiểm tra điều kiện sản xuất, các loại

thức ăn, vật tư, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong thủy sản. Quy hoạch thủy sản chi tiết cho 10 huyện, thành phố giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh về nguồn lợi thủy sản, sản lượng khai thác, nuôi trồng, kinh tế xã hội nghề cá phục vụ cho công tác quản lý, kế hoạch và dự báo, từng bước truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản.

5. Lĩnh vực thủy lợi

5.1. Định hướng phát triển

Nâng cao hiệu quả công trình thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

5.2. Nội dung tái cơ cấu

5.2.1. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Rà soát, củng cố và thành lập mới các Tổ chức hợp tác dùng nước trên cơ sở tự nguyện, hợp tác, bình đẳng cùng nhau trách nhiệm và chia sẻ lợi ích; hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý thủy nông cơ sở, tăng khả năng tham gia cung cấp các dịch vụ khác nhau nhằm phát triển bền vững.

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống: Nâng cấp hệ thống kênh mương, công trình trên kênh, đầu tư xây dựng bổ sung hồ đập vừa và nhỏ, trạm bơm đồng bộ với hệ thống kênh mương để tăng tỷ lệ diện tích được cấp nước và tăng khả năng tiêu thoát nước của hệ thống. Ưu tiên hệ thống công trình thủy lợi phục vụ cấp nước khu vực miền núi các huyện Sơn động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế; tiêu nước vùng trũng các huyện Yên Dũng, Việt Yên và TP Bắc Giang.

5.2.2. Phát triển tưới cho cây trồng cạn

Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống công trình thủy lợi để tạo nguồn nước tưới, đầu tư áp dụng xây dựng đồng bộ trên diện rộng các hình thức tưới tiên tiến và tiết kiệm nước, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giảm thiểu rủi ro cho các loại cây trồng chủ lực tập trung có giá trị kinh tế cao như: cây công nghiệp, rau màu, cây ăn quả (cam, bưởi, vải thiều...), hoa, cây cảnh, góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm nạn phá rừng cho vùng miền núi.

5.2.3. Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

Đầu tư hạ tầng thủy lợi để lấy nước, tháo nước chủ động, kết hợp với phương pháp tiết kiệm nước và có xử lý nước đảm bảo môi trường nước cho các khu vực nuôi thủy sản tập trung, nuôi công nghiệp theo quy trình công nghệ tiên tiến, năng suất cao và an toàn tại các huyện Yên Dũng, Tân Yên, Việt Yên, TP Bắc Giang.

5.2.4. Nâng cao mức đảm bảo an toàn hồ đập

- Tăng cường quản lý nhà nước về an toàn đập (ATĐ), đảm bảo quản lý chặt chẽ về ATĐ từ khâu quy hoạch, khảo sát, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành; tăng cường đảm bảo an toàn cho khu vực hạ lưu đập: tăng cường phối hợp liên ngành để dự báo, cảnh báo lũ, vận hành an toàn hồ chứa và phòng chống lũ cho vùng hạ lưu đập.

5.2.5. Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai

- Xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai và kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cho các lưu vực sông; xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện.

- Nâng cao năng lực quản lý hệ thống đê sông, quản lý sạt lở bờ sông:

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện qui hoạch, thực hiện các giải pháp chống ngập cho thành phố Bắc Giang, các khu cụm công nghiệp và các vùng nông thôn huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lục Nam.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nội dung Đề án để các cấp, các ngành, các nhà đầu tư và nhân dân tích cực tham gia thực hiện đề án

Sau khi Đề án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ công khai Đề án trên các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh và của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, đoàn thể, hội nghề nghiệp tổ chức tuyên truyền, phổ biến Đề án đến các hội viên, đoàn viên và nhân dân trên địa bàn để tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Đề án.

Các cơ quan thông tin đại chúng như Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các đài địa phương tăng cường thông tin, tuyên truyền nội dung Đề án và các cơ chế, chính sách, đề án, dự án, các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn để sớm hoàn thành mục tiêu, nội dung của Đề án.

2. Nâng cao chất lượng quy hoạch, gắn xây dựng kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch ngành nông nghiệp đã được phê duyệt. Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện công khai, minh bạch các quy hoạch.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy hoạch không còn phù hợp với tình hình thực tế, bổ sung những nội dung mới theo hướng hiệu quả, bền vững, trên cơ sở tận dụng triệt để các lợi thế so sánh. Trước mắt từ nay đến 2015 hoàn thành các quy hoạch như: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; xây dựng quy hoạch hệ thống đê điều tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh

Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng và rà soát điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể về cấp nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2020. Trong giai đoạn đến năm 2020 tiên hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành, sản phẩm nông nghiệp hiện có như lâm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi...; xây dựng mới quy hoạch trồng trọt; quy hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

3. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học công nghệ, giống vào sản xuất

Xác định khoa học, công nghệ là giải pháp xuyên suốt trong quá trình tái cơ cấu, tạo sự đột phá về năng suất, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh ATTP sản phẩm nông nghiệp hàng hoá, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Ưu tiên lĩnh vực sản xuất giống, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ cao, bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó tích cực hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật.

Xác định công tác giống là then chốt để sản xuất thành công, hiệu quả và bền vững. Phát huy mạnh vai trò của các doanh nghiệp, trung tâm, cơ sở sản xuất, kinh doanh giống trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn đầu tư từ Chương trình giống quốc gia để cải tạo, nâng cấp các trung tâm sản xuất giống cây ăn quả, cây lâm nghiệp, thủy sản, giống lúa, giống lợn hiện có, đầu tư xây dựng mới trung tâm sản xuất giống gia cầm đảm bảo cung cấp đủ, ổn định các loại giống tốt cho sản xuất.

Quan tâm nghiên cứu và xây dựng mô hình trình diễn các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao, kháng bệnh tốt và thích ứng điều kiện sản xuất, canh tác của địa phương với giá thành thấp và có thị trường tiêu thụ ổn định. Nghiên cứu, chọn tạo bộ giống tốt cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

4. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản

Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào các lĩnh vực chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông, lâm nghiệp và thủy sản cho người nông dân thông qua việc triển khai có hiệu quả các chính sách của Trung ương đã ban hành về liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản và chính sách về ưu đãi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư; đồng thời cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng về chính sách, pháp luật của Nhà nước và một số nước có quan hệ giao dịch thương mại, về thị trường cho các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu, đặc biệt là người nông dân, để giúp họ có định hướng đầu tư phù hợp.

Hỗ trợ xây dựng, phát triển các thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hoá chủ lực của tỉnh; tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, gắn kết sản xuất và thị trường để ổn định đầu ra cho sản phẩm; hỗ trợ kênh phân phối, bán hàng đến các chợ, siêu thị tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các tỉnh thành trên cả nước.

5. Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện, bổ sung chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; tăng cường thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh (các chính sách đã ban hành và xây dựng các cơ chế, chính sách mới) thúc đẩy quá trình tái cơ cấu được triển khai đúng hướng, hiệu quả. Đồng thời triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện hành liên quan đến khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học, công nghệ, chế biến, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, đào tạo, phát triển thị trường và khuyến nông; ưu tiên đầu tư các dự án sản xuất công nghệ cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, gắn thị trường tiêu thụ. Đầu tư cơ sở hạ tầng và nâng cao nguồn nhân lực cho hệ thống thông tin thị trường nhằm làm tốt công tác dự báo, cung cấp thông tin về cung - cầu, giá cả, thị trường trong nước và thế giới cho người sản xuất; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

- Tiến hành rà soát, bổ sung, sửa đổi danh mục các dự án lớn, quan trọng làm cơ sở để vận động, xúc tiến đầu tư. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư, tập trung kêu gọi các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế cả trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực chế biến nông, lâm sản.

- Xây dựng kế hoạch và cơ chế cụ thể để huy động tối đa các nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA), vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn TPCP, vốn từ khai thác quỹ đất, vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, tư nhân. Thực hiện đa dạng hoá các hình thức đầu tư; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo các hình thức BT, BOT, BTO, PPP và các hình thức đầu tư khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông nghiệp, nông thôn.

6. Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; đổi mới và nâng cao hiệu quả, trách nhiệm của các Công ty TNHH MTV. KTCTTL thủy lợi.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể đến cán bộ và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, để tạo sự thống nhất nhận thức về các quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể; từng bước kiện toàn bộ máy tổ chức, hướng dẫn chuyển đổi và xây dựng các mô hình hợp tác xã theo luật Hợp tác xã năm 2012; đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác

trong lĩnh vực nông nghiệp; hỗ trợ, nâng cao năng lực quản lý và hoạt động của các HTX và THT nông nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp đầu vào, chế biến, tiêu thụ nông sản và tiếp cận thị trường cho các thành viên.

- Đẩy mạnh và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế trang trại theo quy mô phù hợp với trình độ, năng lực quản lý của các chủ trang trại; khuyến khích và tạo điều kiện để các trang trại nhỏ, nông hộ sản xuất cùng loại hình gắn kết lại với nhau trong tổ chức tiêu thụ nông sản.

- Tăng cường sự tham gia của Hội nông dân, vai trò của các hiệp hội ngành hàng, hiệp hội sản xuất; phát triển kinh tế hộ, hỗ trợ các hộ sản xuất áp dụng khoa học công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh xây dựng và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất trên cơ sở triển khai có hiệu quả liên kết 4 nhà, sản xuất theo kiểu mô hình cánh đồng mẫu lớn.

7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước; tăng cường phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm

- Rà soát chức năng nhiệm vụ của các đơn vị để xác định nhiệm vụ hành chính chủ yếu; bổ sung những thiếu sót, xoá bỏ trùng lặp trong chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, tổ chức thuộc ngành.

- Đánh giá lại cơ cấu tổ chức của ngành, từ tỉnh đến huyện, thành phố với việc xác định rõ các chức năng chính và chức năng bổ sung; sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đảm bảo sự chỉ đạo nhanh nhạy, thông suốt, chủ động và hiệu quả.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; triệt để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho giải quyết nhanh các yêu cầu và đáp ứng có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp và các lĩnh vực khác.

- Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và tiến tới xuất khẩu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án này; giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức, thực hiện; tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc triển khai thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung đề án khi cần thiết.

- Xây dựng kế hoạch hành động, giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, phòng ban trực thuộc sở và các huyện, thành phố triển khai thực hiện.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện đề án hàng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tham mưu thu hút và bố trí các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất.

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án; tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành, địa phương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, tham mưu bố trí, quản lý kinh phí cho các nội dung thực hiện của đề án từ nguồn sự nghiệp kinh tế.

- Phối hợp với các ngành có liên quan rà soát sửa đổi bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Hàng năm, thẩm định dự toán kinh phí Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiên bộ kỹ thuật; điều chỉnh cơ cấu đề tài nghiên cứu, tập trung vào các nhiệm vụ chính của đề án tái cơ cấu, ... qua đó hỗ trợ ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hoá nông sản thế mạnh trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

5. Sở Công thương

- Chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu đề xuất các chính sách thương mại, phân tích tìm hiểu các thị trường tiêu thụ, thúc đẩy xuất khẩu nông sản; hỗ trợ quảng bá sản phẩm hàng hoá thế mạnh của tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ các dự án cánh đồng mẫu lớn, cánh rừng mẫu lớn.

- Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng hoá nông, lâm, thủy sản.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đặc dụng). Rà

soát hiện trạng sử dụng quỹ đất rừng của các công ty nông, lâm nghiệp, thu hồi diện tích sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả, vượt khả năng quản lý của các công ty nông, lâm nghiệp giao lại cho chính quyền địa phương để cho các tổ chức, cá nhân thuê sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững; vận động người dân “dồn điền, đổi thửa” và khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn trong nông nghiệp.

7. Ngân hàng Nhà nước tỉnh

- Triển khai kịp thời, đầy đủ và có hiệu quả các chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; tăng cường kiểm tra giám sát và chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn bảo đảm đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho các dự án, phương án có hiệu quả thuộc đối tượng nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách hoạt động ngân hàng cần thiết, phù hợp để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

8. UBND các huyện, thành phố

- Triển khai rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch theo hướng phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành và nhu cầu thị trường; nghiên cứu, xây dựng mô hình sản xuất và các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp, hiệu quả.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh để khuyến khích thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: **N**
- Như điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy; TT UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, các Đoàn thể nhân dân;
- Văn phòng UBND tỉnh;
+ LĐVP, TH, KT, TN, THCB;
+ Lưu: VT, NN.Thông

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐỀ ÁN

**TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH
BẮC GIANG THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ
TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2015-2020**

Bắc Giang, năm 2014

ĐỀ ÁN
TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP BẮC GIANG THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Kèm theo Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 23/12/2014

của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhất là sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 07 (Khoá X) về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương, đồng thời xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách của tỉnh để chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; tranh thủ sự giúp đỡ của Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương, đồng thời huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách và xã hội để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông nghiệp và nông thôn. Với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự tham gia tích cực, chủ động của người dân, kinh tế nông nghiệp, nông thôn có bước phát triển mới, toàn diện, chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, trình độ, hiệu quả ngày càng cao.

Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP nông, lâm và thủy sản giai đoạn 2006-2013 đạt 3,4%/năm; giai đoạn 2011 – 2013 đạt bình quân 3,2%/năm; cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch mạnh, đa dạng và hiệu quả theo hướng sản xuất hàng hóa, vừa đảm bảo an ninh lương thực, vừa cung cấp nhiều nông sản hàng hóa cho thị trường; sản lượng hàng hóa ngày càng tăng về số lượng và đa dạng về chủng loại, một số sản phẩm đã có thương hiệu trên thị trường như vải Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, rau chế biến xuất khẩu...; thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn ngày càng được cải thiện và không ngừng tăng lên.

Tuy nhiên, kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh trong những năm gần đây, nhất là khi chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa đã bộc lộ nhiều hạn chế, tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp đang có xu hướng giảm, sản xuất nông nghiệp nhìn chung quy mô nhỏ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ, ứng dụng cơ giới hoá còn chậm, năng suất, chất lượng sản phẩm thiếu sức cạnh tranh. Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn kém hiệu quả. Một số nông sản, thực phẩm đặc trưng, chủ lực của tỉnh có chất lượng cao

nhưng thị trường tiêu thụ chưa ổn định. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm; việc làm, thu nhập, đời sống của một bộ phận dân cư nông thôn còn khó khăn. Khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, giữa nông dân với công nhân và các nhóm xã hội khác có chiều hướng gia tăng.

Thực hiện nhiệm vụ “đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững” (Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI); trên cơ sở Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013; các chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, để nông nghiệp Bắc Giang phát triển, hòa trong xu thế phát triển chung của nông nghiệp cả nước trong thời gian tới, việc lập Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Bắc Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020 là rất cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020.

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Chương trình hành động thực hiện “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Quyết định số 1556/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp; Quyết

định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản; Quyết định số 984/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTI ngày 21/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành thủy lợi; Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVII nhiệm kỳ (2011-2015);

- Chương trình hành động số 47-CT/TU ngày 03/10/2008 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 12/3/2009 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động số 47-CT/TU ngày 03/10/2008 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

2. Tài liệu sử dụng

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bắc Giang.

- Quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2006-2020; các Quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm ngành nông nghiệp và các Quy hoạch có liên quan khác trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (Khóa X) của Tỉnh ủy Bắc Giang về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Các báo cáo tổng kết theo chuyên đề và các báo cáo tổng kết hàng năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang từ năm 2005-2013 và các tài liệu khác có liên quan.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN VÀ CÁC NGUỒN LỰC ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Bắc Giang có vị trí thuận lợi do nằm ở vị trí chuyển tiếp từ các tỉnh vùng núi, trung du Bắc bộ tới các tỉnh của vùng đồng bằng sông Hồng và trên hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc)-Lạng Sơn-Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh (Việt Nam) với quốc lộ 1A, đường sắt Nam-Bắc và có đường thủy tới Hải Phòng, gần sân bay quốc tế Nội Bài... Đây là điều kiện thuận lợi để sản phẩm nông sản của Bắc Giang tiếp cận các thị trường tiêu thụ (nhất là thị trường Trung Quốc) và tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Tuy nhiên sản phẩm nông sản của tỉnh cũng chịu sức ép, sự cạnh tranh quyết liệt của các sản phẩm nông sản từ các tỉnh lân cận thuộc vùng đồng bằng sông Hồng Việt Nam và sản phẩm nông sản từ Trung Quốc.

2. Đặc điểm khí hậu

Bắc Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc Việt Nam, một năm có 4 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm, mùa Xuân và mùa Thu khí hậu ôn hoà. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C ; độ ẩm trung bình 80%; lượng mưa trung bình năm 1.400mm-1.500mm; biến động về số giờ nắng không nhiều (từ 1.500 đến 1.700 giờ), chế độ chiếu sáng tương đối thuận lợi cho cây trồng phát triển. Với đặc điểm khí hậu của tỉnh như trên, cho phép trên địa bàn tỉnh có thể phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, á nhiệt đới và gieo trồng nhiều vụ trong năm. Tuy nhiên cần lựa chọn hệ thống cây trồng hợp lý để né tránh tình trạng úng ngập trong mùa mưa ở các vùng úng trũng ven sông và né tránh tình trạng khô hạn trong mùa khô ở vùng đồi núi.

3. Địa hình

Bắc Giang có 3 loại địa hình chính đó là: địa hình vùng núi (Độ cao trung bình ở vùng địa hình này bình quân 300 – 400 m, cao nhất là đỉnh Yên Tử 1086 m, độ dốc phần lớn trên 25°); địa hình đồi thấp (Độ cao bình quân so với mặt biển từ 80 – 120 m, độ dốc thường từ 8° – 15°); địa hình đồng bằng (Độ cao bình quân so với mặt nước biển từ 15 – 25 m, độ dốc thường dưới 8° và tương đối bằng phẳng. Với điều kiện địa hình như trên, cho phép Bắc Giang phát triển sản xuất nông-lâm nghiệp hàng hoá đa dạng trên các địa hình khác nhau.

4. Đặc điểm, nguồn lực đất đai (thổ nhưỡng)

- Theo báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2013 của UBND tỉnh, Bắc Giang có diện tích đất tự nhiên 384.945,14 ha, gồm diện tích đất nông nghiệp có khoảng 275.796,99 ha, chiếm 71,65% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất phi nông nghiệp khoảng 93.402,77 ha, chiếm 24,26% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng là 15.745,38 ha, chiếm 4,09 % tổng diện tích tự nhiên. Trong tổng diện tích 275.796,99 ha đất nông nghiệp, gồm có: 129.387,99 ha đất sản xuất nông nghiệp (trong đó có: 78.408,68 ha đất trồng cây hàng năm; 50.979,31 ha đất trồng cây lâu năm); đất lâm nghiệp 140.310,14 ha (đất rừng sản xuất: 106.233 ha; đất rừng phòng hộ: 20.303 ha; đất rừng đặc dụng: 13.773 ha); đất thủy sản: 5.906,12 ha; đất nông nghiệp khác 192,74 ha.

- Theo báo cáo thuyết minh bản đồ đất tỉnh Bắc Giang do Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xây dựng năm 2005, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 6 nhóm đất chính, gồm: nhóm đất phù sa (diện tích 50.246,08 ha); nhóm đất bạc màu (Diện tích 42.897,84 ha); nhóm đất đỏ vàng (Diện tích 241.358,21 ha), chiếm 62,69% diện tích tự nhiên, có khả năng trồng cây nông, lâm nghiệp; nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (Diện tích 6.546,67 ha); nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (Diện tích 1.008,04 ha); nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (Diện tích 18.809,98 ha).

Với đặc điểm đất đai như trên, tỉnh Bắc Giang có điều kiện có thể gieo trồng, sản xuất đa dạng các loại cây trồng, với nhiều vụ khác nhau để tăng năng suất, sản lượng, đây là một lợi thế để Bắc Giang có thể phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá đa dạng so với các tỉnh Trung du, miền núi và các tỉnh đồng bằng Bắc bộ.

5. Tài nguyên nước và đặc điểm thủy văn

5.1. Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt ở tỉnh Bắc Giang do 3 con sông lớn chảy qua địa bàn tỉnh (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam), với lưu lượng nước hàng năm khoảng 7,4 tỷ m³ và 618 hồ chứa nước lớn, nhỏ (31 hồ có dung tích chứa từ 1 triệu m³ đến trên 248 triệu m³; 587 hồ chứa có dung tích dưới 1 triệu m³), tổng dung tích chứa là 465 triệu m³ nước, với diện tích mặt nước gần 5.000 ha, cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

5.2. Tài nguyên nước ngầm

Hiện tại chưa có điều tra, đánh giá cụ thể về tài nguyên nước ngầm của Bắc Giang. Song qua điều tra khảo sát cho thấy nguồn nước ngầm của tỉnh khá

phong phú (ước lưu lượng đạt 0,33 tỷ m³/năm), chất lượng nước tốt đảm bảo nhu cầu phục vụ cho sản xuất và dân sinh trên địa bàn tỉnh.

6. Tài nguyên rừng

Theo số liệu báo cáo hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang năm 2013, diện tích đất có rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp 132.734,9 ha, gồm: rừng tự nhiên 58.335,8 ha, rừng trồng 70.125 ha (trong đó rừng trồng sản xuất 65.779 ha). Tổng trữ lượng gỗ toàn tỉnh khoảng trên 5,3 triệu m³; trữ lượng tre nứa khoảng 58,7 triệu cây. Hệ thực vật rừng khá phong phú với 276 loài cây gỗ thuộc 136 chi của 57 họ thực vật; 452 loài cây dược liệu thuộc 53 chi của 28 họ cây cỏ, dây leo... Hệ động vật rừng khá đa dạng (chủ yếu ở khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử) có khoảng 226 loài, 81 họ và 24 bộ.

7. Dân số, lao động

Dân số trung bình năm 2013 toàn tỉnh là 1.605 nghìn người. Mật độ dân số khoảng 412 người/km² (khá cao so các tỉnh trong vùng Đông Bắc), gấp khoảng 1,5 lần mức bình quân chung cả nước. Dân số chủ yếu sống ở vùng nông thôn chiếm khoảng 90,2%, tương đương gần 1,448 triệu người, dân số thành thị chỉ chiếm khoảng 9,8%, xấp xỉ 156,6 nghìn người. Dân số trong độ tuổi lao động khoảng 1.026 nghìn người, chiếm 63,93% tổng dân số, trong đó lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản khoảng 633.400 người chiếm 60,8% tổng số lao động; số lao động qua đào tạo đạt tỷ lệ 44%.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2006 - 2013

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC GIAI ĐOẠN 2006-2013

1. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

Tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá SS 2010) năm 2005 là 5.213,2 tỷ đồng, năm 2010 là 6.197 tỷ đồng, năm 2013 là 6.811 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2006-2013 đạt bình quân 3,4%/năm, trong đó giai đoạn 2006-2010 là 3,5%/năm và giai đoạn 2011-2013 là 3,2%/năm. Cơ cấu GDP nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng GDP toàn tỉnh năm 2005 là 42,1%; năm 2010 là 31,3% và năm 2013, giảm còn 26,4%.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá SS 2010) năm 2005 là 8.449,8 tỷ đồng, năm 2010 đạt 13.590 tỷ đồng và năm 2013 đạt 15.481 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2006-2013 đạt

7,9%/năm, trong đó giai đoạn 2006-2010 đạt 9,97%/năm và giai đoạn 2011-2013 là 5,22%/năm.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2006-2013 chuyển dịch theo hướng giảm nông nghiệp, tăng thủy sản. Năm 2005 nông nghiệp chiếm 94,1%, lâm nghiệp chiếm 3,7%, thủy sản chiếm 2,2%; năm 2013 nông nghiệp giảm còn 92,54%, lâm nghiệp còn 2,06%, thủy sản tăng lên 5,4%; cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ lĩnh vực nông nghiệp chuyển dịch giảm trồng trọt và tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ. Năm 2005 trồng trọt chiếm 62,4%; chăn nuôi 34,5%, dịch vụ 3,1%. Năm 2013 trồng trọt giảm còn 46,3%, chăn nuôi tăng lên 51,1%, dịch vụ tăng lên 2,6%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

2.1. Lĩnh vực trồng trọt

Năm 2013 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 176.415 ha, trong đó kết quả một số cây trồng chính như sau:

- Cây lương thực có hạt

Trong giai đoạn (2006-2013) diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt giảm khoảng 6.382ha (diện tích lúa giảm 2.369 ha, ngô 4.013 ha). Tuy nhiên tổng sản lượng lương thực có hạt vẫn đạt trên 640 ngàn tấn, tăng trên 39.000 tấn so với năm 2005.

+ Diện tích lúa năm 2013 đạt 111.675 ha (trong đó: lúa lai 14.065 ha, lúa chất lượng 24.239 ha); năng suất lúa bình quân cả năm đạt 54,1 tạ/ha, tăng 5,3 tạ/ha; sản lượng đạt 604.000 tấn, tăng 48.000 tấn so với năm 2005.

+ Diện tích cây ngô toàn tỉnh năm 2013 đạt 9.325 ha, giảm 3.982 ha so năm 2005, năng suất ngô đạt 37,9 tạ/ha, tăng 4,6 tạ/ha; sản lượng đạt 35.326 tấn, giảm 8.986 tấn so với năm 2005.

Trong sản xuất cây lương thực có hạt đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu mùa vụ và cơ cấu giống theo hướng tăng diện tích xuân muộn, mùa sớm, sử dụng các giống lúa lai, lúa chất lượng vào sản xuất. Đã có nhiều tiến bộ kỹ thuật, biện pháp canh tác mới được áp dụng vào sản xuất để tăng năng suất, chất lượng như: kỹ thuật SRI, "3 giảm 3 tăng", áp dụng cơ giới hoá vào các khâu làm đất, thu hoạch.

- Cây công nghiệp ngắn ngày

Cây công nghiệp ngắn ngày giai đoạn 2006-2013 chủ yếu là cây lạc và cây đậu tương. Tuy nhiên có sự chuyển dịch tăng diện tích cây lạc và giảm mạnh diện tích cây đậu tương. Diện tích gieo trồng lạc năm 2013 là 11.662 ha (diện tích lạc thâm canh cao 4.500 ha, diện tích lạc giống đạt khoảng 1.000 ha),

tăng 720 ha so với năm 2005; sản lượng đạt 28.779 nghìn tấn, tăng 8.208 tấn. Diện tích cây đậu tương năm 2013 đạt 842 ha, giảm 3.392 ha so với năm 2005; sản lượng 1.532 tấn. Diện tích cây đậu tương giảm mạnh do việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ để sản xuất các loại cây rau màu thực phẩm vụ đông cho giá trị cao hơn.

Trong sản xuất lạc đã áp dụng mạnh các tiến bộ kỹ thuật mới như: công nghệ che phủ nilông, sử dụng các loại phân bón vi sinh, phân bón lá, sử dụng các giống mới (L14, L26, L23...) vào thâm canh mang lại hiệu quả cao cho người sản xuất.

- Cây rau màu thực phẩm

Tổng diện tích cây rau, đậu thực phẩm hàng năm đạt khoảng 24.000 ha; sản lượng đạt trên 379.000 tấn. Trong đó rau an toàn, rau chế biến tăng mạnh cả về diện tích và ngày càng đa dạng về chủng loại để phục vụ nhu cầu của các nhà máy chế biến và thị trường tiêu dùng. Năm 2013 diện tích rau chế biến, rau an toàn đạt 3.065 ha, tăng 1.887 ha so với năm 2010, sản lượng năm 2013 đạt 58.235 tấn; các loại rau chủ yếu phục vụ chế biến như: dưa chuột bao tử, cà chua bi, dưa chuột Nhật, khoai tây chế biến Atlantics, hành lá, ...

- Phát triển cây ăn quả

Tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh năm 2013 là 45.528 ha, bao gồm một số cây ăn quả chủ yếu như: vải, nhãn, bưởi diễm, cam canh, cam vinh, na, dứa,... đặc biệt đã hình thành vùng chuyên canh sản xuất vải hàng hoá lớn nhất toàn quốc (tập trung chủ yếu huyện Lục Ngạn diện tích cây vải 18.595 ha) với diện tích khoảng 33.000 ha, chiếm 74% tổng diện tích cây ăn quả; sản lượng hàng năm đạt khoảng 150.000- 200.000 tấn. Trong sản xuất cây ăn quả, hiện nay đang tập trung nâng cao chất lượng và dài vụ thu hoạch cho cây vải; đồng thời mở rộng diện tích cây có múi như bưởi, cam đường canh, cam vinh. Năm 2013, diện tích cây vải thiều sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 7.700 ha, sản lượng đạt 36 nghìn tấn; diện tích vải sớm đạt 5.600 ha, sản lượng vải sớm đạt 23,52 nghìn tấn; diện tích bưởi diễm đạt 370 ha, sản lượng bưởi diễm trên 4.000 tấn; diện tích cam canh, cam vinh đạt 400 ha, sản lượng trên 10.000 tấn....

Tóm lại, trong những năm qua sản xuất trồng trọt liên tục giành được những kết quả khá toàn diện; cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng tích cực nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hoá cây trồng theo nhu cầu thị trường. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh khá lớn như: vùng sản xuất vải Lục Ngạn, Tân Yên; vùng sản xuất lúa thơm Yên Dũng, Lục Ngạn; vùng sản xuất rau chế biến phục vụ xuất khẩu tại Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam...; giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp không ngừng được nâng lên (năm 2010 là 47 triệu đồng, năm 2013 đạt 60 triệu đồng - tính theo giá SS

2010). Tuy nhiên sản xuất trồng trọt còn nhỏ lẻ, phân tán, giá trị gia tăng thấp, thiếu tính bền vững vì phụ thuộc nhiều vào yếu tố thị trường và thời tiết; chất lượng sản phẩm nông sản hàng hoá còn thấp (độ đồng đều và mức độ VSATTP...); công tác sản xuất giống cây trồng còn nhiều hạn chế, chưa chủ động được nguồn giống tốt với giá cả hợp lý phục vụ sản xuất nhất là các giống cây trồng chủ lực của tỉnh như: lúa lai, lúa chất lượng, giống khoai tây, giống rau chế biến...

2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

Chăn nuôi giai đoạn 2006 - 2013, có tốc độ phát triển khá nhanh, sản phẩm chăn nuôi không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh mà còn xuất bán ra thị trường ngoài tỉnh. Hình thành một số vật nuôi chủ lực theo thế mạnh của tỉnh như: gà và lợn thịt, cụ thể:

- *Chăn nuôi lợn*: tổng đàn lợn năm 2013, đạt xấp xỉ 1.200.000 con, sản lượng thịt hơi đạt 156.372 tấn; tỷ lệ đàn lợn nạc trên 50% chiếm 45% trên tổng đàn; đàn lợn giống nái ngoại chiếm 15%, nái lai chiếm 47% lợn và 38% lợn nái nội. Các trang trại chủ yếu nuôi lợn ngoại còn đa số các hộ chăn nuôi là lợn lai và lợn nội. Hiện tại, chăn nuôi nông hộ vẫn chiếm đa số, quy mô từ 1-20 con chiếm 90%, từ 21-99con chiếm 9,85%, còn lại là chăn nuôi trang trại quy mô trên 100 con chiếm 0,15%. Tỷ lệ chăn nuôi theo hướng an toàn dịch bệnh chiếm 13%.

- *Chăn nuôi gia cầm*: tổng đàn gia cầm năm 2013, đạt trên 16 triệu con, trong đó đàn gà đạt 14,17 triệu con; sản lượng thịt hơi đạt 42.000 tấn. Hiện nay, cơ cấu giống gà chủ yếu là gà lai Mía chiếm 60%, Ri lai chiếm 25%, còn lại 15% các giống khác như: Lương Phượng, Kabir, Tam Hoàng...; giống vịt chủ yếu là vịt bầu, vịt cỏ. Trên địa bàn tỉnh có khoảng 200 cơ sở ấp nở gia cầm, cung ứng khoảng 50% nhu cầu con giống cho địa phương, số còn lại được nhập từ các cơ sở sản xuất giống ngoài tỉnh. Hình thức chăn nuôi gia cầm chủ yếu vẫn là chăn nuôi nông hộ, quy mô chăn nuôi dưới 100 con chiếm tỷ lệ 88%, từ 100 – 2.000 con chiếm tỷ lệ 11,8%, chăn nuôi trang trại trên 2.000 con chiếm tỷ lệ 0,2%. Tỷ lệ chăn nuôi gia trại, trang trại an toàn sinh học chiếm 20% số lượng trang trại, gia trại.

- *Chăn nuôi trâu, bò*: đàn trâu, bò có xu hướng giảm, năm 2013, tổng đàn trâu 61.951 con, sản lượng thịt trâu hơi 2.561 tấn; đàn bò 129.130 con, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 5.370 tấn. Hiện nay giống trâu nuôi trên địa bàn chủ yếu là giống trâu địa phương có tầm vóc nhỏ, năng suất thấp; tỷ lệ bò lai Zebu chiếm 69% tổng đàn.

Tóm lại, Thời gian qua, Bắc Giang có tốc độ phát triển về tổng đàn gia súc, gia cầm khá cao và ổn định. Chất lượng đàn vật nuôi ngày càng tăng, tỉ lệ

lợn ngoại và bò lai đạt khá; loại hình chăn nuôi gà tập trung theo hướng an toàn có chiều hướng tăng, nhất là đàn gà đồi Yên Thế.

2.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

Sau khi rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 5/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ và kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng năm 2010, diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh là 146.435 ha, gồm có: rừng đặc dụng 14.093 ha, rừng phòng hộ 18.880 ha, rừng sản xuất 113.462 ha.

- Trong giai đoạn 2006-2013, toàn tỉnh đã trồng được 42.858 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng là 3.985 ha; rừng sản xuất là 38.873 ha). Trong đó (giai đoạn (2006-2010) trồng 25.447 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng là 3.849 ha, rừng sản xuất là 21.598 ha); giai đoạn (2011-2013) trồng 17.411 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng: 136,0 ha; rừng sản xuất: 17.275 ha, trong đó gỗ lớn 2.992 ha, chiếm 17,3 % diện tích trồng rừng sản xuất hàng năm). Độ che phủ rừng năm 2005 là 38,6% (tính cả diện tích cây ăn quả), đến năm 2013 là 36,5 % (do điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng đã chuyển 30.777 ha vườn vải không thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp).

- Sản lượng khai thác rừng đạt 1.326.419 m³. Trong đó: giai đoạn (2006-2010) là 581.290 m³ (bình quân đạt gần 120 nghìn m³/năm); giai đoạn (2011-2013) đạt 745.129 m³ (bình quân đạt 248 nghìn m³/năm).

- Chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh phát triển khá nhanh, số lượng cơ sở chế biến tăng từ 410 năm 2010 lên 672 vào năm 2013 (tổ chức quản lý 41 cơ sở, 631 cơ sở của hộ gia đình). Sản phẩm chế biến tiêu thụ theo thống kê năm 2013 gồm: ván bóc: 109.500 m³; ván dăm: 108.000 m³; gỗ xẻ, đồ mộc dân dụng: 44.600 m³; bột giấy: 1.300 tấn.

Tóm lại, trong những năm qua diện tích rừng trồng được tăng lên hàng năm; đã tạo được vùng nguyên liệu tập trung với quy mô khoảng 65 nghìn ha; năng suất rừng trồng bình quân đạt gần 15m³/ha/năm. Tuy nhiên năng suất, chất lượng rừng trồng vẫn chưa đồng đều, nhiều diện tích rừng trồng trước đây năng suất còn thấp, loài cây trồng chưa phù hợp với điều kiện đất đai; khai thác gỗ nhỏ là chủ yếu cung cấp cho nhu cầu thị trường gỗ trụ mỏ, ván bóc, băm dăm, nguyên liệu giấy có giá trị thấp; rừng tự nhiên chủ yếu là rừng nghèo, chưa có khả năng cung cấp gỗ; đầu tư phát triển lâm sản ngoài gỗ chưa được quan tâm; số lượng các cơ sở chế biến tuy nhiều nhưng chủ yếu với quy mô hộ gia đình, công suất nhỏ, công nghệ thô sơ, sản phẩm chế biến phần lớn mới qua sơ chế, giá trị gia tăng thấp; đóng góp vào GDP của ngành còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng về lâm nghiệp của tỉnh.

2.4. Lĩnh vực thủy sản

Tổng diện tích mặt nước đã đưa vào nuôi thủy sản đến hết năm 2013 là 12.010 ha, trong đó ao hồ nhỏ 4.950 ha, ruộng trũng 3.270 ha và hồ chứa thủy lợi 3.790 ha. Chăn nuôi thủy sản với hình thức thâm canh, bán thâm canh và an toàn sinh học, VietGAP cho năng suất cao đã được người dân quan tâm và có xu hướng phát triển mạnh qua các năm. Đến năm 2013 diện tích nuôi thủy sản thâm canh và bán thâm canh đạt trên 3.200 ha, diện tích nuôi an toàn sinh học đạt 160 ha. Đã hình thành một số vùng nuôi tập trung tại các huyện, thành phố như Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hoà, Lạng Giang...

Diện tích nuôi cho năng suất cao tăng đã làm cho sản lượng và năng suất thủy sản tăng nhanh. Đến năm 2013 tổng sản lượng thủy sản đạt 29.000 tấn, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là chủ yếu đạt 26.700 tấn, chiếm 92% tổng sản lượng. Cơ cấu loài nuôi thủy sản dần được thay đổi với các loài có năng suất, giá trị, được thị trường ưa dùng như: Rô phi đơn tính, Chép lai, chim trắng, trắm cỏ... Sản xuất con thủy đặc sản cũng phát triển mạnh trong những năm gần đây, lượng ba ba giống sản xuất trong tỉnh hàng năm đạt 85.000 con, sản lượng ba ba thịt đạt bình quân 45 tấn/năm.

3. Phát triển thủy lợi

Về hệ thống thủy lợi, trong những năm qua được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, sự đóng góp của nhân dân và hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ đã từng bước được cải tạo, nâng cấp và làm mới. Toàn tỉnh hiện có 1.642 công trình thủy lợi gồm: 618 hồ chứa, tổng dung tích 465 triệu m³ nước (31 hồ có dung tích chứa từ 1 triệu m³ đến trên 248 triệu m³; 587 hồ chứa có dung tích dưới 1 triệu m³); 202 đập dâng (02 đập dâng lớn và 200 đập nhỏ); 822 trạm bơm (52 trạm vừa và lớn, 770 trạm cục bộ nhỏ); 7.924 km kênh mương tưới, tiêu các cấp (kênh tưới dài 6.481km, kiên cố hoá 2.474km đạt 38%; kênh tiêu dài 1.443 km kênh đất). Đến hết năm 2013, tổng năng lực tưới của hệ thống thủy lợi đạt khoảng 71.081 ha đất canh tác, đảm bảo cấp nước tưới cho 110.000 ha lúa, gần 62.000 ha rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày (diện tích được tưới chủ động trên 80%), tiêu thoát nước cho 136.735 ha diện tích lưu vực, góp phần đáng kể vào việc tăng năng suất, sản lượng và chất lượng các loại cây trồng.

Về hệ thống đê điều, toàn tỉnh có tổng chiều dài đê sông là 257,111km (trong đó: đê sông Thương 71,531km, đê sông Cầu 81,808 km, đê sông Lục Nam 21,350 km, đê Cỗ Mân 20,750 km, Hữu Lái Nghiên 27,300 km, đê sông Sỏi 6,35 km, đê ngòi Phú Khê 14,8 km); đê bồi 22 tuyến tổng chiều dài 89,378 km; đê bao 14 tuyến dài 60, 770km.

Tóm lại: Các công trình thủy lợi hiện có đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu cấp nước, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trọng tâm là cây lúa và cây rau màu, tuy nhiên các loại hình tưới, tiêu còn đơn điệu chủ yếu theo phương pháp truyền thống và thiếu đồng bộ, các hình thức tưới tiêu khoa học, tiết kiệm nước còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ đa mục đích và đem lại hiệu quả sản xuất cao và bền vững. Do vậy công tác thủy lợi cần được chuyển dịch mạnh mẽ sang phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, bền vững, an toàn phòng chống thiên tai và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

4. Các thành phần kinh tế nông nghiệp và liên kết sản xuất

4.1. Kinh tế trang trại

Trong những năm qua trang trại tỉnh Bắc Giang phát triển tương đối mạnh về số lượng và loại hình. Giai đoạn 2005 - 2010 trang trại xác định theo tiêu chí cũ (quy định tại thông tư số Số 74/2003/TT-BNN, ngày 04 tháng 07 năm 2003), tăng 1.755 trang trại (*năm 2005 có 1.364 trang trại, năm 2010 có 3.119 trang trại*). Giai đoạn 2011 - 2014, trang trại được xác định lại theo tiêu chí mới (quy định tại thông tư số 27/2011/TT - BNNPTNT, ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT), nên số lượng giảm mạnh, năm 2011 còn 137 trang trại, nhưng đến năm 2014 tăng lên 445 trang trại (*có 32 trang trại trồng trọt (chiếm 7,2%), 387 trang trại chăn nuôi (chiếm 87%), 02 trang trại lâm nghiệp (chiếm 0,4%), 10 trang trại nuôi thủy sản, chiếm (2,2%), 14 trang trại tổng hợp (chiếm 3,2%)*). Tổng diện tích đất sử dụng của trang trại là 1.022,5 ha, bình quân là 2,3 ha/trang trại, trong đó diện tích đất trang trại trồng trọt 134 ha (trung bình 4,2ha/trang trại), trang trại chăn nuôi 635,5 ha (trung bình 1,6 ha/trang trại), trang trại lâm nghiệp 80,2 ha, (trung bình 40.1 ha/trang trại), trang trại thủy sản 95,3 ha, (trung bình 9,5 ha/trang trại), trang trại tổng hợp: 77,5 ha, (trung bình 5,5 ha/trang trại). Tổng giá trị sản xuất thu được từ các loại hình trang trại toàn tỉnh 2014 đạt 1.011,6 tỷ đồng, trung bình 1 trang trại đạt 2,27 tỷ đồng, tăng 27,7% so với trung bình 1 trang trại năm 2013. Trong đó trang trại chăn nuôi doanh thu trung bình đạt 2,45 tỷ đồng, trang trại thủy sản 1,33 tỷ đồng, trang trại trồng trọt 1,07 tỷ đồng. Tổng số lao động trong các trang trại 1.550 người, trung bình 1 trang trại có 3,5 lao động.

Kinh tế trang trại đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển sản xuất hàng hóa, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn góp phần tích cực cho địa phương xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, hiện nay trang trại phát triển theo hướng tự phát, chưa gắn với quy hoạch vùng sản xuất và chế biến; sản phẩm tiêu thụ không ổn định, thiếu vốn để đầu tư sản xuất và thiếu thông tin thị trường ...

4.2. Kinh tế tập thể

Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, nhìn chung lĩnh vực kinh tế tập thể của tỉnh đã có sự phát triển cả về số lượng, chất lượng và quy mô hoạt động. Các HTX trên địa bàn tỉnh từng bước đổi mới mô hình hoạt động theo hướng kinh doanh tổng hợp, kết hợp giữa dịch vụ với sản xuất, chế biến... nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thành viên, người dân và xã hội.

Đối với HTX nông nghiệp, Số lượng HTX tăng đều qua các năm, giai đoạn 2005 - 2013 tăng 85 HTX (*năm 2005 có 178 HTX; năm 2013 có 263 HTX*); chất lượng hoạt động của HTX nông nghiệp từng bước được nâng lên, tổng vốn bình quân của HTX nông nghiệp năm 2013 là 1.193 triệu đồng/HTX tăng 825 triệu đồng so với năm 2005 (*368 triệu đồng/HTX*). Một số HTX đã tiếp cận với tiến bộ khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa có hiệu quả kinh tế cao, đem lại nguồn thu nhập ổn định cho thành viên, góp phần quan trọng trong việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; một số HTX đã chủ động liên doanh liên kết với doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để mở rộng thị trường, nâng cao nguồn vốn, tăng tích lũy để tái mở rộng sản xuất kinh doanh (*điển hình như HTX nông nghiệp Hương Sơn huyện Lạng Giang, HTX nông nghiệp Lúa vàng huyện Yên Dũng, HTX nông nghiệp Hồng Xuân huyện Lục Ngạn, HTX RAT Tiến Bình thành phố Bắc Giang, HTX kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Tân Tiến huyện Tân Yên...*). Lĩnh vực hoạt động của HTX nông nghiệp ngày càng phong phú, đa dạng, gồm nhiều dịch vụ: dịch vụ thủy lợi, khuyến nông, giống, vật tư, khoa học kỹ thuật, vệ sinh môi trường, nước sạch, thú y, tín dụng nội bộ, bao tiêu sản phẩm... Qua đó, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành 3 tiêu chí trong Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại một số địa phương (tiêu chí thủy lợi, thu nhập và hình thức tổ chức sản xuất).

Đối với tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, mô hình tổ hợp tác được hình thành nhằm mục đích giúp đỡ lẫn nhau về kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, dịch vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo nguồn vốn vay, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ các thành viên phát triển kinh tế, tạo việc làm góp phần xoá đói giảm nghèo cho các thành viên. Tính đến thời điểm 31/12/2013 toàn tỉnh có 212 tổ hợp tác dùng nước được UBND xã chứng thực, các tổ hợp tác này thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí của Nhà nước; tổ chức, hoạt động cung cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất, chất lượng nông sản.

Bên cạnh những kết quả đạt được, HTX và THT nông nghiệp còn nhiều mặt tồn tại, hạn chế như: Bộ máy quản lý của các HTX còn yếu, số lượng cán bộ có trình độ đại học hoặc đã qua đào tạo chuyên môn chiếm số ít;

(năm 2013 HTX nông nghiệp có 789 cán bộ, trong đó cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng 26 người, chiếm 3,3%; trình độ trung cấp, sơ cấp 70 người, chiếm 8,9%; cán bộ chưa qua đào tạo 693 người, chiếm 87,8%); nhiều HTX chưa thích ứng với cơ chế thị trường, hoạt động mang tính hình thức, dịch vụ hỗ trợ cho xã viên còn thấp về chất lượng; vốn quỹ của nhiều HTX chủ yếu là tài sản cố định; hiệu quả hoạt động của các HTX còn thấp, thu nhập thấp chưa tạo ra động lực khuyến khích cán bộ làm việc ổn định, lâu dài trong HTX (tỷ lệ sử dụng vốn so với lợi nhuận thu được có chênh lệch cao, năm 2013 tỷ lệ bình quân sử dụng vốn/lợi nhuận của 01 HTX là 1.193 triệu đồng/73,9 triệu đồng = 16,1, như vậy bình quân 01 HTX phải mất 16,1 đơn vị vốn mới đạt 1 đơn vị lợi nhuận). Đa số các tổ hợp tác phát triển tự phát, cơ chế quản lý nhà nước chưa chặt chẽ, quy mô nhỏ, trách nhiệm của các thành viên không cao, tiềm lực kinh tế yếu, khó khăn về giao dịch kinh tế, vay vốn ngân hàng hoặc đầu tư phát triển kinh tế ở quy mô lớn.

4.3. Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến nông sản

- Doanh nghiệp chế biến nông sản thực phẩm: Đến năm 2013, tỉnh Bắc Giang có 10 doanh nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chủ yếu là sản xuất nước ép trái cây, chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu; có 10 doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và có 4 doanh nghiệp giết mổ, chế biến sản phẩm từ thịt động vật. Tổng số lao động thường xuyên trong các nhà máy chế biến nông sản thực phẩm dao động khoảng từ 40-150 người/nhà máy; bình quân các doanh nghiệp có tổng tài sản khoảng gần 20 tỷ đồng, doanh thu bình quân khoảng gần 30 tỷ đồng/năm; 1/2 trong số các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi là doanh nghiệp vừa và nhỏ, có vốn đầu tư khoảng trên 50 tỷ đồng, quy mô bình quân mỗi doanh nghiệp khoảng trên 50.000 tấn sản phẩm/năm, nhu cầu sử dụng lao động bình quân khoảng 40 người, sản lượng cung cấp khoảng 50% nhu cầu chăn nuôi trong tỉnh; các doanh nghiệp chế biến sản phẩm từ thịt động vật có tổng tài sản dao động từ 2 tỷ đồng đến trên 10 tỷ đồng, nhu cầu sử dụng lao động bình quân khoảng 15 người.

- Doanh nghiệp lâm nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước, sau sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đến nay trên địa bàn tỉnh có 05 công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp, đang quản lý 12.859,8 ha đất rừng sản xuất, chiếm 10 % diện tích đất lâm nghiệp; Doanh nghiệp tư nhân, có hai doanh nghiệp tư nhân thuê rừng diện tích cho thuê là 2.683,3 ha¹; Các doanh nghiệp và cơ sở chế biến gỗ, toàn tỉnh có 41 doanh nghiệp chế biến và kinh doanh lâm sản và 631 cơ sở chế biến quy mô hộ gia đình với công suất hoạt động thời điểm năm 2013 là trên 260 nghìn m³ sản phẩm các loại.

¹ Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Lộc 1.394 ha; Công ty TNHH một thành viên Tuấn Lộc 1.288,3 ha.

4.4. Liên kết sản xuất với tiêu thụ:

- Liên kết sản xuất tiêu thụ trong trồng trọt: Đã hình thành thành một số mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với người dân từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm điển hình như: liên kết sản xuất khoai tây chế biến xuất khẩu, sản xuất các loại rau quả chế biến (mô hình cánh đồng mẫu, mô hình trồng rau chế biến...). Một số doanh nghiệp đầu tư liên kết sản xuất và thu mua rau, quả chế biến với sản lượng lớn, như: Công ty CP Phương Đông, Công ty GOC, sản lượng thu mua trên 5.000 tấn sản phẩm/năm; Công ty Cổ phần Thương mại Tân Nông, công ty cổ phần XNK VIFOCO, Công ty CP Thuốc lá và Thực phẩm Bắc Giang, thu mua nông sản trên 1.000 tấn nguyên liệu/năm. Ngoài ra một số doanh nghiệp ngoài tỉnh cũng thường xuyên tham gia đầu tư liên kết sản xuất với nông dân trên địa bàn tỉnh như: Nhà máy Chế biến Nông sản Thực phẩm Hải Dương, Công ty Hội Vũ tỉnh Hà Nam, Nhà máy Chế biến Nông sản Thực phẩm Hải Dương...

- Liên kết sản xuất tiêu thụ trong chăn nuôi: Chủ yếu là hình thức chăn nuôi gia công cho các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên sản xuất chăn nuôi trong tỉnh hiện nay cơ bản vẫn mang tính phong trào, tự phát, chưa có sự liên kết trong sản xuất và chế biến, tiêu thụ. Ngoài hình thức chăn nuôi gia công cho một số công ty như CP, JAJA, DABACO thì chưa có doanh nghiệp nào đứng ra bao tiêu sản phẩm chăn nuôi cho người chăn nuôi trong tỉnh.

- Liên kết sản xuất tiêu thụ trong lâm nghiệp: Hiện nay mới có hình thức liên kết, liên doanh giữa các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp với hộ gia đình (theo hình thức khoán công đoạn hoặc khoán sản phẩm theo chu kỳ kinh doanh) để trồng rừng nguyên liệu, cung cấp nguyên liệu cho chế biến; liên kết giữa các hộ gia đình có đất lâm nghiệp tự thành lập nhóm hộ để liên kết trồng rừng cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến. Nhìn chung liên kết sản xuất tiêu thụ trên địa bàn tỉnh hình thức còn đơn giản quy mô nhỏ lẻ; liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ phần lớn vẫn phải qua trung gian, thị trường, giá cả thiếu ổn định. Vì vậy, việc nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và nâng cao thu nhập của người dân làm nghề rừng còn hạn chế.

5. Tổ chức bộ máy ngành

· Thực trạng tình hình hình tổ chức bộ máy Ngành Nông nghiệp và PTNT

- Tổ chức bộ máy ở cấp tỉnh: Cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT gồm: 01 Giám đốc và 05 Phó giám đốc; có 27 phòng, ban đơn vị trực thuộc Sở, cụ thể như sau:

+ Có 08 phòng, ban chuyên môn: Văn phòng Sở; Phòng Tổ chức cán bộ; Thanh tra Sở; Phòng Quản lý xây dựng công trình; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Trồng trọt; Phòng Chăn nuôi; Phòng Pháp chế.

+ Có 09 Chi cục quản lý chuyên ngành: Chi cục Bảo vệ thực vật; Chi cục Thú y; Chi cục Phát triển nông thôn; Chi cục Lâm nghiệp; Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Thủy lợi; Chi cục Đê điều & PCLB; Chi cục Thủy sản; Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm sản và Thủy sản. Các chi cục có hạt, trạm trực thuộc bao gồm: Chi cục Kiểm lâm có các Hạt kiểm lâm huyện và liên huyện; Chi cục Đê điều & PCLB có các Hạt Quản lý đê điều ở các huyện, thành phố; Chi cục Thú y có các trạm thú y ở các huyện, thành phố và trạm kiểm dịch địa bàn; Chi cục Bảo vệ thực vật có các trạm BVTV ở các huyện, thành phố.

+ Có 10 đơn vị sự nghiệp trực thuộc: Trung tâm Khuyến nông-khuyến ngư; Trung tâm Giống thủy sản cấp I; Trung tâm Giống nấm; Trung tâm Giống cây ăn quả-cây lâm nghiệp; Trung tâm Điều tra Quy hoạch nông- lâm nghiệp; Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT; BQL rừng phòng hộ Sơn Động; BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn; BQL dự án Sở Nông nghiệp và PTNT; BQL di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực 1 (trong đó có 01 đơn vị tự chủ 100% kinh phí là BQL dự án Sở Nông nghiệp và PTNT).

- Tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc UBND huyện, thành phố: có Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc Phòng Kinh tế) và Trạm Khuyến nông - Khuyến ngư.

- Ở cấp xã: Mỗi xã có 01 cán bộ khuyến nông và 01 cán bộ thú y cơ sở làm việc trực tiếp ở xã, phường, thị trấn; mỗi thôn, bản, tổ dân phố có 01 cán bộ thú y (gọi là cán bộ thú y thôn, bản). Cán bộ khuyến nông xã và cán bộ thú y xã chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của Trạm Khuyến nông và Trạm thú y huyện, thành phố và UBND xã; cán bộ thú y thôn chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của cán bộ thú y xã và trưởng thôn.

II. NHỮNG TÒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông, lâm, thủy sản có xu hướng chậm lại và không ổn định (tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt 3,5%/năm, giai đoạn 2011-2013 giảm xuống còn 3,2%/năm); cơ cấu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp còn chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu toàn ngành chưa tương xứng với tiềm năng (năm 2013 chỉ chiếm có 2,06%).

- Sản xuất nông nghiệp nhìn chung quy mô còn nhỏ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; tỷ lệ cơ giới hoá còn thấp, năng suất, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao; chưa thực sự có nhiều đổi mới về công nghệ sản xuất và quản lý nên hiệu quả thấp; chưa có nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung với khối lượng lớn (trừ vài thiêu, gà đồi, rừng trồng...); chưa có mô hình về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm được đổi mới; công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật các mô hình sản xuất đã được quan tâm, song việc nhân rộng các mô hình hiệu quả còn chậm, chưa hiệu quả; các mô hình liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm đã bước đầu xuất hiện nhưng chưa được nhiều và chưa thực sự chặt chẽ, còn mang tính hình thức thiếu tính bền vững.

- Chất lượng, khả năng cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp còn thấp, các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VSATTP, có thương hiệu chưa nhiều; bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn kém phát triển, phần lớn nông sản tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng sơ chế, thô nên giá trị gia tăng thấp.

- Hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh còn hạn chế (trừ vải thiều); tiêu thụ nông sản chủ yếu vẫn do các “thương lái” quyết định và nông dân tự lo, nên sản xuất chưa thực sự gắn với thị trường, được mùa rớt giá.

- Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn mặc dù đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, chủ yếu mới chỉ tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng thủy lợi, còn giao thông nội đồng, cơ sở sản xuất giống, bảo quản, chế biến, thông tin thị trường... chưa được quan tâm đúng mức.

- Chất lượng nguồn nhân lực trong sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm do lực lượng lớn lao động trẻ, chất lượng đang chuyển dịch sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ; việc làm, thu nhập, đời sống của một bộ phận dân cư nông thôn còn khó khăn. Khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, giữa nông dân với công nhân và các nhóm xã hội khác có chiều hướng gia tăng.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Xuất phát điểm của nông nghiệp, nông thôn của tỉnh thấp; diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, biến đổi khí hậu theo hướng cực đoan, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng trực tiếp đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân. Sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất đặc thù, chịu tác động trực tiếp của thiên nhiên, thời tiết, tính rủi ro cao, hiệu quả sản xuất và lợi nhuận thấp; do đó các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này bị hạn chế cả về số lượng và quy mô.

- Một số cơ chế chính sách của Trung ương ban hành chưa sát thực tiễn, chưa khuyến khích được các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, do vậy chưa huy động được tổng lực các thành phần kinh tế cho sản xuất nông nghiệp.

- Quá trình đô thị hoá, phát triển đô thị đã thu hút một lượng lớn lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, gây ảnh hưởng đến lao động có chất lượng trong sản xuất nông nghiệp, nhất là vào thời vụ sản xuất.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn của một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên chưa đầy đủ cho nên trong công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện còn thụ động, chưa tập trung, thiếu quyết liệt;

- Trình độ, hiểu biết của người nông dân về sản xuất nông nghiệp hàng hoá còn nhiều hạn chế; một bộ phận nông dân còn trông chờ, y lại vào đầu tư của Nhà nước; ý thức tuân thủ các hướng dẫn, quy trình sản xuất bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh chưa cao làm giảm giá trị sản phẩm và là nguy cơ lây lan dịch bệnh.

- Trong xây dựng, thực hiện các chương trình, đề án, dự án về nông nghiệp, sự phối hợp đồng bộ, quyết liệt của các cấp, các ngành chưa cao; còn nhiều vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, do đó mặc dù có rất nhiều cố gắng nhưng kết quả chưa toàn diện.

- Việc phân cấp, bố trí, phân khai nguồn vốn, kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về hỗ trợ, đầu tư cho phát triển nông nghiệp còn thiếu so với yêu cầu. Một số cơ chế, chính sách có mức đầu tư, hỗ trợ thấp hơn so với thực tế, chưa được điều chỉnh kịp thời.

Phần thứ ba

NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Quan điểm

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế của tỉnh, phù hợp với Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp cả nước và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững;

- Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận;

- Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cung cấp thông tin, dịch vụ.

- Tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế trong quá trình tái cơ cấu ngành. Khuyến khích nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

- Tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội địa và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực (bao gồm cả an ninh dinh dưỡng) cả trước mắt và lâu dài, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, góp phần thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng (GDP) ngành nông, lâm, ngư nghiệp bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 3,5 - 3,6%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,5-4%/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản: Đến năm 2015, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 91,14%, lâm nghiệp chiếm 3,66%, thủy sản chiếm 5,2%; trong nội bộ ngành nông nghiệp: tỷ trọng trồng trọt chiếm 51,4%, chăn nuôi chiếm 46%, dịch vụ chiếm 2,6%. Đến năm 2020, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 90,3%, lâm nghiệp chiếm 3,4%, thủy sản chiếm 6,3%; trong nội bộ ngành nông nghiệp: tỷ trọng trồng trọt chiếm 46,26%, chăn nuôi chiếm 50,01%, dịch vụ chiếm 3,73%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên/ha đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2015 đạt 70-75 triệu đồng/ha; đến năm 2020 đạt 110-120 triệu đồng/ha;

- Tổng sản lượng lương thực có hạt ổn định khoảng 640 - 650 nghìn tấn;

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2015 đạt 41,8% (đạt 37,1% nếu không tính diện tích cây ăn quả); đến năm 2020 đạt 42,4% (đạt 38% nếu không tính diện tích cây ăn quả).

- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2015 đạt 90%; đến năm 2020 đạt khoảng 99%;

- Tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến năm 2015 đạt 15 - 17 % tổng số xã (khoảng từ 30 - 34 xã); đến năm 2020 đạt 50% tổng số xã (103 xã).

II. NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU TRONG CÁC LĨNH VỰC

1. Trồng trọt

1.1. Định hướng cây trồng chủ lực

- Đến năm 2015: Sản xuất lúa nhằm đảm bảo giữ vững an ninh lương thực, một phần phục vụ làm hàng hoá; duy trì diện tích gieo trồng lúa cả năm khoảng 110.000 ha/năm, sản lượng 615.000 tấn, trong đó diện tích lúa chất lượng 26.000 ha chiếm 23,6% diện tích gieo cấy; diện tích ngô 9.000 ha, sản lượng 34.200 tấn. sản lượng lương thực có hạt đạt trên 640.000 tấn. Diện tích lạc: 12.500 ha, sản lượng 33.750 tấn. Diện tích nhóm rau, đậu thực phẩm đạt 25.600 ha, sản lượng 381.400 tấn, trong đó: diện tích rau chế biến, rau an toàn 4.000 ha, diện tích cây khoai tây 2.000 ha. Diện tích cây ăn quả 43.000 ha, trong đó diện tích cây vải 32.000 ha, sản lượng duy trì khoảng 150.000 tấn, trong đó diện tích vải sản xuất theo hướng VietGAP và GlobalGAP là 10.500 ha, sản lượng 49 nghìn tấn; cam Đường Canh 600 ha, sản lượng 16.200 tấn; bưởi Diễn 450 ha, sản lượng 5.085 tấn; nâm ăn, sản lượng 5.000 tấn.

- Giai đoạn 2015-2020: Chuyển đổi khoảng 1.500 ha sản xuất lúa không ăn chắc, kém hiệu quả sang cây màu và cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản; diện tích gieo trồng lúa 109.000 ha/năm, năng suất 58 tạ/ha, sản lượng đạt 632.200 tấn, trong đó diện tích lúa chất lượng lên 35.000 ha chiếm 32,1% tổng diện tích gieo trồng. Diện tích ngô 10.000 ha, sản lượng 38.000 tấn. Diện tích lạc 13.000 ha, sản lượng 35.230 tấn. Diện tích nhóm cây rau, đậu thực phẩm 26.000 ha, sản lượng 388.700 tấn, trong đó diện tích rau chế biến, rau an toàn 8.000 ha. Diện tích cây ăn quả ổn định 42.500 ha, trong đó diện tích cây vải 31.000 ha, sản lượng duy trì khoảng 150.000 - 200.000 tấn; diện tích vải an toàn 15.000 ha, sản lượng 75.000 tấn; cam Đường canh 900 ha, sản lượng 24.300 tấn; bưởi Diễn 600 ha, sản lượng 6.900 tấn; nâm tươi đạt sản lượng từ 8.000 - 10.000 tấn.

1.2. Nội dung tái cơ cấu

- Quy hoạch trồng trọt, trong đó rà soát, xác định vùng chuyên trồng lúa nước, vùng chuyên canh cây ăn quả, cây công nghiệp và cây rau chế biến, rau an toàn để đầu tư kết cấu hạ tầng, dịch vụ phục vụ sản xuất. Chuyển đổi một phần

diện tích đất trồng lúa (khoảng 1.500 ha) kém hiệu quả sang trồng cây rau màu ngắn ngày và nuôi thủy sản, hoặc cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa; chuyển đổi khoảng 3.000 ha cây ăn quả (chủ yếu là cây vải hiệu quả kinh tế thấp) sang trồng các cây ăn quả khác và cây lâm nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, theo hướng phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định. Mở rộng diện tích trồng các giống lúa chất lượng có tiềm năng; diện tích trồng rau chế biến, rau an toàn; diện tích trồng lạc giống; cây vải VietGAP, GlobalGAP và một số loại cây có múi như cam, bưởi... Nghiên cứu các mô hình, công thức luân canh cây trồng có hiệu quả cao nhất để nhân rộng.

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nhất là công nghệ cao và cơ giới hóa nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản; chú trọng các khâu công nghệ sau thu hoạch như bảo quản, chế biến, đặc biệt chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng; đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hướng tới sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP phục vụ xuất khẩu sang các thị trường Châu Âu, Nhật Bản, Mỹ...; xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm có thể mạnh của tỉnh như: vải, cam đường canh, bưởi Diễn, lúa chất lượng, rau chế biến, rau an toàn, nấm...

- Hỗ trợ, đẩy nhanh công tác dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu, sắp xếp lại hệ thống tổ chức sản xuất, dịch vụ thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

2. Chăn nuôi

2.1. Định hướng các vật nuôi chủ lực

- Đến năm 2015, phát triển mạnh con gà và con lợn, với quy mô đàn lợn 1,25 triệu con, đàn gà 14,7 triệu con và duy trì ổn định đàn bò 128 nghìn con, đàn trâu 62 nghìn con. Tỷ trọng chăn nuôi theo quy mô trang trại, gia trại và an toàn sinh học đối với đàn gia cầm đạt 30% tổng đàn và đối với đàn lợn đạt 20% tổng đàn. Sản lượng thịt hơi các loại 244.872 tấn.

- Giai đoạn 2016 – 2020, quy mô đàn vật nuôi của tỉnh: đàn lợn 1,3-1,4 triệu con; đàn gia cầm 17-18 triệu con, trong đó đàn gà là 15-16 triệu con; đàn bò 120 nghìn con, trâu 60 nghìn con. Tỷ trọng chăn nuôi theo quy mô trang trại, gia trại và an toàn sinh học đối với đàn gia cầm đạt 40% tổng đàn và đối với đàn lợn đạt 30% tổng đàn. Sản lượng thịt hơi các loại 275.094 tấn. Xây dựng từ 10-15 mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh

2.2. Nội dung tái cơ cấu

- *Nâng cao chất lượng giống vật nuôi:* Thành lập Trung tâm Giống vật nuôi của tỉnh để sản xuất, cung ứng con giống và chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; hỗ trợ đầu tư các cơ sở sản xuất giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn, trâu, bò; đồng thời quản lý chặt chẽ đàn lợn, trâu, bò đực phối giống trực tiếp trong nông hộ; hỗ trợ, ưu đãi đầu tư doanh nghiệp xây dựng trại sản xuất giống gia cầm cấp ông bà với quy mô 10.000 con để chủ động cung ứng giống cho sản xuất.

- *Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi:* phát triển đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm (gà đồi) và lợn thịt. Đàn gia cầm khuyến khích tăng số lượng và sản lượng, tập trung phát triển gà thả vườn, thả đồi có kiểm soát. Đối với đàn lợn tăng tổng đàn kết hợp với tăng quay vòng, tăng quy mô đàn lợn cao sản, cải thiện nâng cao năng suất sinh sản đàn lợn nái, tăng số lượng và khối lượng lợn xuất chuồng để duy trì mức tăng trưởng về sản lượng thịt lợn hơi. Đàn trâu, bò thịt phát triển theo hướng nâng cao tỷ lệ giống bò lai chuyên thịt và cải thiện tầm vóc của trâu.

- *Phát triển chăn nuôi theo lợi thế vùng:* phát triển loại vật nuôi theo lợi thế vùng, xác định các vùng chăn nuôi tập trung, thâm canh cao, an toàn dịch bệnh (xã, huyện, liên xã, liên huyện), vùng hạn chế chăn nuôi, vùng không chăn nuôi theo quy hoạch đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Chuyển dịch đàn chăn nuôi từ vùng có mật độ dân số cao sang vùng có mật độ dân số thấp, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư. Khuyến khích phát triển những loại vật nuôi của tỉnh có lợi thế so sánh với các tỉnh, thành phố khác trên toàn quốc.

- *Tổ chức sản xuất:* Trước mắt duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng tổ chức lại theo các Nhóm, Tổ, Hội, Hợp tác xã chăn nuôi theo hướng có kiểm soát. Thời gian tới, mở rộng hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi tập trung theo chuỗi giá trị để giảm giá thành, giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường, nâng cao giá trị gia tăng. Khuyến khích đầu tư các cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp để kiểm soát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, phòng lây lan dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.1. Định hướng phát triển

- Điều chỉnh lại cơ cấu 3 loại rừng, theo hướng giảm diện tích rừng đặc dụng cho phù hợp với hiện trạng quản lý theo Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh đã được phê duyệt; tăng diện tích đất rừng sản xuất; tăng diện tích phòng hộ thuộc

dãy núi Nham Biền; tăng diện tích rừng sản xuất, trong đó bổ sung vào đất rừng sản xuất diện tích vườn quả trước đây nay đã chuyển sang trồng rừng.

- Làm giàu rừng tự nhiên với diện tích khoảng 1.000 ha²; cải tạo chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt, kém chất lượng sang trồng rừng kinh tế 2.300,0 ha³.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, giống mới vào trồng rừng nhằm nâng cao năng suất rừng trồng bình quân lên 20 m³/ha/năm; mở rộng diện tích kinh doanh rừng gỗ lớn, đến năm 2020 dự kiến diện tích kinh doanh rừng gỗ lớn khoảng 7.200 ha, chiếm khoảng 10% tổng diện tích rừng trồng sản xuất của tỉnh.

- Khai thác gỗ bình quân 250.000 m³/năm vào năm 2015 và đến năm 2020 đạt 350.000 m³/năm⁴, trong đó tỷ lệ gỗ lớn (đường kính ≥ 15 cm) chiếm 40% tổng sản lượng khai thác.

- Sản phẩm chế biến gỗ: Tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu (gỗ dán, gỗ ghép thanh, ván MDF, đồ mộc xuất khẩu) ở mức 42,3% vào năm 2015 và lên 60 % vào năm 2020; giảm tỷ trọng sản phẩm thô, sơ chế (gỗ trụ mớ, dăm gỗ, bột giấy, khác) ở mức 57,7% năm 2015 và giảm xuống 40,0 % vào năm 2020⁵.

3.2. Nội dung tái cơ cấu

- *Cơ cấu các loại rừng*: Thực hiện rà soát, điều chỉnh lại Quy hoạch 3 loại rừng cho phù hợp với thực tiễn và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh. Dự kiến quy mô 3 loại rừng sau điều chỉnh quy hoạch như sau: rừng đặc dụng là 13.379 ha (theo hiện trạng quản lý của Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh đã được phê duyệt); rừng phòng hộ khoảng 20.500 ha (trong đó điều chỉnh tăng khoảng 1.600 ha tại dãy núi Nham Biền); rà soát điều chỉnh tăng diện tích đất rừng sản xuất, trong đó sẽ rà soát để bổ sung khoảng 7.000 ha đất vườn quả đã chuyển sang trồng rừng để quy hoạch sang đất rừng sản xuất.

- *Nâng cao chất lượng rừng*:

Tiếp tục điều tra đánh giá năng suất một số loài cây trồng lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh, lựa chọn giống mới, giống tiến bộ kỹ thuật đã được công nhận có năng suất cao đưa vào trồng rừng; công nhận nguồn giống một số loài cây bản địa (Lim xanh, Vôi thuốc, Dẻ,..) để phục vụ trồng rừng gỗ lớn, làm giàu rừng tự nhiên. Tập trung chỉ đạo xây dựng mô hình "cánh rừng mẫu lớn": trồng cây bản địa, cây dược liệu dưới tán rừng, xây dựng dự án mô hình trồng rừng gỗ

² Sơn Động 500 ha; Lục Ngạn 200 ha; Lục Nam 300 ha.

³ Sơn Động 550 ha; Lục Ngạn 1.750 ha.

⁴ Sơn Động 110,8 ngàn m³; Lục Ngạn 102,2 ngàn m³; Lục Nam 75,4 ngàn m³; Yên Thế 61,6 ngàn m³.

⁵ Đến 2015: ván xẻ và mộc dân dụng: 24.000 m³; gỗ dán, gỗ ván MDF, gỗ ghép thanh: 50.000 m³; bột giấy và dăm gỗ: 50.000 m³; gỗ trụ mớ: 50.000 m³; Đến 2020: ván xẻ và mộc dân dụng: 50.000 m³; gỗ dán, gỗ ghép thanh, ván MDF, mộc xuất khẩu: 160.000 m³; bột giấy và dăm gỗ: 80.000 m³; gỗ trụ mớ: 50.000 m³; tiêu dùng khác: 10.000 m³.

lớn và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn; quy hoạch vùng sản xuất kinh doanh gỗ lớn; xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ trồng rừng, chuyển hóa rừng trồng sang kinh doanh gỗ lớn trên địa bàn tỉnh.

Đối với rừng tự nhiên: Quản lý, sử dụng bền vững khoảng 56.000 ha rừng tự nhiên hiện có; cải tạo, chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt, kém chất lượng sang trồng rừng kinh tế 2.300 ha; xây dựng các mô hình làm giàu rừng tự nhiên bằng biện pháp trồng bổ sung cây bản địa (Lim xanh, Lát hoa, Dẻ, Vôi thuốc, Giổi xanh,..), trồng cây dược liệu (Ba kích, Đinh lăng, Gấc, Địa hoàng, Địa liên, Kim tiền thảo, Sa nhân ...); cây lâm sản ngoài gỗ (Song, mây, tre luồng,..) diện tích khoảng 1.000 ha; thu hút đầu tư xây dựng dự án trồng cây dược liệu; dự án đầu tư trồng và chế biến mây tre đan.

Đối với rừng trồng: Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng: Từ 2014 đến 2020 thực hiện trồng khoảng 29.000 ha, gồm trồng mới 7.000 ha, trồng lại rừng sau khai thác 22.000 ha (Giai đoạn 2014-2015: trồng 9.300 ha, giai đoạn 2016-2020: trồng 19.700 ha⁶). Trong đó trồng và chuyển hóa rừng gỗ lớn khoảng 4.200 ha (giai đoạn 2014-2015: trồng 1.400 ha; giai đoạn 2016-2020: 2.800 ha, gồm trồng 2.500 ha và chuyển hóa 300 ha). Đến năm 2020, lũy kế diện tích rừng gỗ lớn khoảng 7.200 ha⁷, chiếm 10 % diện tích rừng trồng sản xuất của tỉnh. Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn các chủ rừng áp dụng biện pháp tía thưa cây phù trợ, kéo dài chu kỳ kinh doanh đối với rừng trồng hỗn giao Thông xen Keo thuộc dự án trồng rừng Việt - Đức để cung cấp gỗ lớn.

- Phát triển công nghiệp chế biến gỗ:

Cơ cấu lại sản phẩm chế biến, chuyển hướng tăng cường chế biến sản xuất sản phẩm gỗ nội thất, sản xuất ván nhân tạo phục vụ sản xuất đồ gỗ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; từng bước hạn chế xuất khẩu dăm gỗ, sản phẩm sơ chế. Tăng cường xúc tiến thu hút đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với đầu tư công nghiệp chế biến; nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ lớn trên địa bàn tỉnh để tăng công suất lên gấp đôi; quan tâm và tạo điều kiện nâng cấp một số làng nghề chế biến đồ mộc dân dụng đã hình thành ở một số địa phương hoạt động hiệu quả. Kêu gọi dự án đầu tư, xây dựng 01 nhà máy chế biến (ván MDF, ván ghép thanh, ván dăm) với công suất tiêu thụ 25.000 - 40.000 m³/năm với công nghệ hiện đại, tận dụng và tiết kiệm gỗ phục vụ cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

- Mô hình tổ chức quản lý rừng:

Các tổ chức quản lý rừng thuộc khu vực nhà nước: Ổn định cơ cấu diện tích của các tổ chức nhà nước trực tiếp quản lý diện tích rừng khoảng 31,1%

⁶ Sơn Động: 8.090 ha, Lục Ngạn: 11.260 ha; Lục Nam: 5.555 ha; Yên Thế: 3.995 ha; Yên Dũng: 100 ha.

⁷ Sơn Động: 2.000 ha, Lục Ngạn: 2.400 ha; Lục Nam: 1.600 ha; Yên Thế: 1.200 ha.

diện tích đất rừng (45.798 ha), gồm toàn bộ diện tích rừng đặc dụng (13.379 ha), 95,9% đất rừng phòng hộ (18.048 ha) và 12,5 % đất rừng sản xuất. Đối với diện tích rừng do UBND cấp xã đang quản lý (khoảng 1.655 ha), xem xét tiếp tục thực hiện giao, cho thuê rừng theo quy định.

Mô hình tổ chức quản lý rừng: Đối với các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng vẫn giữ nguyên đầu mối các tổ chức như hiện nay. Đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp tiếp tục sắp xếp lại theo tinh thần Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị.

4. Lĩnh vực thủy sản

4.1. Định hướng phát triển

- Tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích nuôi thủy sản, đưa diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 12.200 ha, trong đó diện tích nuôi chuyên canh đạt 5.200 ha, diện tích nuôi kết hợp ruộng trũng là 3.200 ha; nuôi mặt nước lớn 3.800 ha. Trong diện tích nuôi thủy sản chuyên canh, diện tích nuôi thâm canh đạt 1.250 ha, bán thâm canh 2.400 ha; mở rộng diện tích nuôi an toàn sinh học năm 2015 đạt 300 ha. Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2015 đạt 30.000 tấn, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi là 28.500 tấn, sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên là 1.500 tấn.

- Tổng diện tích nuôi thủy sản đến năm 2020 đạt 12.500 ha, diện tích nuôi chuyên canh đạt 5.800 ha, diện tích nuôi kết hợp ruộng trũng là 2.700 ha; nuôi mặt nước lớn 4.000 ha. Trong diện tích nuôi thủy sản chuyên canh, diện tích nuôi thâm canh đạt 1.400 ha, bán thâm canh 2.700 ha; diện tích nuôi an toàn sinh học đạt 700 ha. Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2020 đạt 35.000 tấn; trong đó sản lượng thủy sản nuôi là 33.500 tấn, sản lượng thủy sản khai thác là 1.500 tấn.

4.2. Nội dung tái cơ cấu

- *Nâng cao chất lượng giống thủy sản:* Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng của Trung tâm giống thủy sản cấp I theo dự án cải tạo, nâng cấp Trung tâm đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Từng bước nâng cao chất lượng hạ tầng cơ sở sản xuất giống, năng lực sản xuất giống của 11 cơ sở sản xuất giống còn lại trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo, định hướng nuôi các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao; đối tượng nuôi mới theo mục tiêu đã xác định.

- *Cơ cấu đối tượng nuôi:* Tăng cơ cấu các loài thủy đặc sản có giá trị và hiệu quả kinh tế cao như: rô phi đơn tính, chép lai, trắm cỏ, chim, cá nước lạnh chiếm 60% tổng sản lượng thương phẩm vào năm 2015 và đạt 70 % vào năm 2020. Tập trung vào nuôi đối tượng hàng hóa chủ lực là rô phi đơn tính, chép

lai, trắm cỏ, chim, cá nước lạnh và các loài thủy đặc sản như: ba ba, vược, lăng, điều hồng ... , trong đó chú trọng đến cá rô phi đơn tính.

- *Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản:* Từng bước hoàn thiện, nâng cấp các cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung (theo Quyết định 332/QĐ-TTg ngày 3/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ). Phối hợp với các huyện mở rộng, phát triển các vùng nuôi tập trung, trong đó chú trọng vùng nuôi sử dụng công nghệ cao, tuân hoàn tiết kiệm nước, giảm thiểu các tiêu cực, mặt trái của nuôi thâm canh xả thải, gây ô nhiễm môi trường, phát sinh dịch bệnh. Trong quy hoạch xây dựng các công trình thủy lợi có đánh giá, tính toán đến hoạt động nuôi thủy sản.

- *Phát triển các hình thức nuôi có hiệu quả:* Mở rộng diện tích nuôi thủy sản thâm canh, bán thâm canh, an toàn sinh học, VietGap theo hướng tập trung, nâng cao năng suất, sản lượng, hiệu quả sản xuất, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng. Xây dựng các mô hình nuôi thâm canh theo hướng an toàn sinh học, tiêu chuẩn VietGap, nuôi công nghệ cao phòng trị bệnh thủy sản, bảo vệ môi trường, tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm trong nuôi trồng thủy sản.

- *Tổ chức sản xuất, tiêu thụ:* Tổ chức lại sản xuất theo hướng gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, áp dụng các mô hình liên kết các khâu theo chuỗi giá trị, gắn kết các khâu trong sản xuất, giữa các hộ sản xuất theo hình thức hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ chức cộng đồng... để giúp đỡ nhau trong sản xuất, cung ứng dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm ổn định từ đó giảm giá thành, nâng cao giá trị, lợi nhuận cho người nông dân. Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Bắc Giang là chợ trung tâm để gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, đồng thời là nơi giao dịch, mua bán các sản phẩm đầu vào phục vụ cho nuôi thủy sản.

- *Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, phát triển bền vững:* Có cơ chế chính sách bổ sung và tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các hồ chứa lớn bằng nguồn giống nhân tạo có sự tham gia của cộng đồng đạt 20 - 30 % tổng số các hồ chứa lớn trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ phát triển nuôi lồng bè cá trên sông, các hồ chứa. Phát triển nuôi thủy sản tại 04 huyện miền núi của tỉnh gồm Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam góp phần nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, cung cấp thực phẩm tại chỗ, tạo công ăn việc làm cho bà con vùng sâu, vùng xa, phát triển bền vững.

- *Tăng cường công tác quản lý nhà nước:* Làm tốt công tác thanh tra chuyên ngành thủy sản, tăng cường quản lý, kiểm tra điều kiện sản xuất, các loại thức ăn, vật tư, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong thủy sản. Quy hoạch thủy sản chi tiết cho 10 huyện, thành phố giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh về nguồn lợi thủy sản, sản lượng khai thác, nuôi trồng, kinh tế xã hội nghề cá phục vụ cho công tác quản lý, kế hoạch và dự báo, từng bước truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản.

5. Lĩnh vực thủy lợi

5.1. Định hướng phát triển

Nâng cao hiệu quả công trình thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cấp kết cấu hạ tầng thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, đồng thời từng bước xây dựng, củng cố và hoàn thiện tổ chức thủy nông cơ sở (Hợp tác xã, tổ hợp tác) bền vững.

- Củng cố các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi: Nâng cao hiệu quả quản lý, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng dịch vụ hệ thống; chống xuống cấp công trình, từng bước bổ sung hiện đại hóa hệ thống công trình.

- Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn, cây ăn quả, rau, hoa, ... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản tại các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng và TP Bắc Giang;

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai, bão, lũ, lụt và an toàn hồ đập. Chủ động phòng chống, giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn cho dân cư, đảm bảo ổn định và phát triển sản xuất;

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn theo hướng bền vững cả về công trình, mô hình quản lý và tài chính.

5.2. Nội dung tái cơ cấu

5.2.1. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi

** Với hệ thống thủy lợi nội đồng*

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

+ Với diện tích đất trồng lúa: Nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng đường giao thông nội đồng, đôn điền, đổi thửa, san phẳng đồng ruộng để có thể áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến, thúc

đẩy cơ giới hóa, tưới tiết kiệm nước, góp phần nâng cao năng suất, giảm chi phí, nâng cao thu nhập của người dân.

+ Với diện tích đất chuyên đồi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hoặc canh tác kết hợp: Nâng cấp kết cấu hạ tầng thủy lợi nội đồng, để có thể áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến thích hợp.

- *Củng cố tổ chức quản lý thủy nông cơ sở*

Rà soát, củng cố và thành lập mới các Tổ chức hợp tác dùng nước trên cơ sở tự nguyện, hợp tác, bình đẳng cùng nhau trách nhiệm và chia sẻ lợi ích; hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý thủy nông cơ sở, tăng khả năng tham gia cung cấp các dịch vụ khác nhau nhằm phát triển bền vững.

* *Với các công trình do các Công ty TNHH MTV KTCTTL quản lý*

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống: Nâng cấp hệ thống kênh mương, công trình trên kênh, đầu tư xây dựng bổ sung hồ đập vừa và nhỏ, trạm bơm đồng bộ với hệ thống kênh mương để tăng tỷ lệ diện tích được cấp nước và tăng khả năng tiêu thoát nước của hệ thống. Ưu tiên hệ thống công trình thủy lợi phục vụ cấp nước khu vực miền núi các huyện Sơn động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế; tiêu nước vùng trũng các huyện Yên Dũng, Việt Yên và TP Bắc Giang.

- Đầu tư các hạng mục công trình để nâng cao năng lực cung cấp các dịch vụ có thu như: phát điện, cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các loại hình sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao; tăng nguồn thu, giảm bớt bao cấp từ ngân sách nhà nước, tạo động lực nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi.

- Ưu tiên đầu tư các trang thiết bị công nghệ để nâng cao năng lực dự báo hạn, ứng ngập... trong hệ thống, nâng cao năng lực quản lý vận hành hệ thống.

- Nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống công trình thủy lợi: chuyển đổi cơ chế hoạt động của công tác quản lý khai thác từ cơ chế giao kế hoạch sang cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu quản lý khai thác.

- Khuyến khích mở rộng các hoạt động cung cấp các dịch vụ có thu, ưu tiên cung cấp nước sạch cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao; áp dụng các quy trình quản lý tưới tiêu tiên tiến và tiết kiệm nước nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5.2.2. Phát triển tưới cho cây trồng cạn

Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống công trình thủy lợi để tạo nguồn nước tưới, đầu tư áp dụng xây dựng đồng bộ trên diện rộng các hình thức tưới tiên tiến và tiết kiệm nước, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; giảm thiểu rủi ro cho các loại cây trồng chủ lực tập trung có giá trị kinh tế cao như:

cây công nghiệp, rau màu, cây ăn quả (cam, bưởi, vải thiều...), hoa, cây cảnh, góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm nạn phá rừng cho vùng miền núi.

5.2.3. Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

Đầu tư hạ tầng thủy lợi để lấy nước, tháo nước chủ động, kết hợp với phương pháp tiết kiệm nước và có xử lý nước đảm bảo môi trường nước cho các khu vực nuôi thủy sản tập trung, nuôi công nghiệp theo quy trình công nghệ tiên tiến, năng suất cao và an toàn tại các huyện Yên Dũng, Tân Yên, Việt Yên, TP Bắc Giang.

5.2.4. Nâng cao mức đảm bảo an toàn hồ đập

- Tăng cường quản lý nhà nước về an toàn đập (ATĐ), đảm bảo quản lý chặt chẽ về ATĐ từ khâu quy hoạch, khảo sát, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành; tăng cường đảm bảo an toàn cho khu vực hạ lưu đập: tăng cường phối hợp liên ngành để dự báo, cảnh báo lũ, vận hành an toàn hồ chứa và phòng chống lũ cho vùng hạ lưu đập.

- Nâng cao năng lực dự báo thiên tai, vận hành hồ chứa hợp lý, điều tiết xả lũ theo quy trình và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Tăng cường thiết bị quan trắc; tiếp tục củng cố và nâng cấp đập.

5.2.5. Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai

- Xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai và kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cho các lưu vực sông; xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện. Ưu tiên thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

+ Nâng cao năng lực thể chế cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai các cấp.

+ Lập và rà soát quy hoạch, kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai; ưu tiên lập các bản đồ ngập lụt, bản đồ hiểm họa do thiên tai; lập quy trình vận hành các hồ chứa nước và các công trình phòng chống lụt bão.

+ Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, tăng cường lắp đặt các thiết bị quan trắc thông tin hồ chứa, quan trắc vùng ngập, quan trắc lũ.

+ Nâng cao nhận thức và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, tăng cường thực hiện phương châm “4 tại chỗ”, đẩy mạnh thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2020”.

- Nâng cao năng lực quản lý hệ thống đê sông, quản lý sạt lở bờ sông:

+ Nâng cao năng lực quản lý sạt lở để chủ động giải quyết ngay khi xuất hiện, sử lý sạt lở theo nguyên lý chỉnh trị sông. Đẩy mạnh xử lý sạt lở bằng các giải pháp thân thiện với môi trường, trồng cây chắn sóng.

+ Ngăn chặn và giải quyết cơ bản các trường hợp vi phạm Luật Đê điều.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện qui hoạch, thực hiện các giải pháp chống ngập cho thành phố Bắc Giang, các khu cụm công nghiệp và các vùng nông thôn huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lục Nam.

5.2.6. Mở rộng và nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn theo hướng bền vững cả về kết cấu hạ tầng, mô hình quản lý và tài chính.

6. Tổ chức bộ máy (thực hiện theo quy định)

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nội dung Đề án để các cấp, các ngành, các nhà đầu tư và nhân dân tích cực tham gia thực hiện đề án

Sau khi Đề án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ công khai Đề án trên các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh và của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, đoàn thể, hội nghề nghiệp tổ chức tuyên truyền, phổ biến Đề án đến các hội viên, đoàn viên và nhân dân trên địa bàn để tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Đề án.

Các cơ quan thông tin đại chúng như Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các đài địa phương tăng cường thông tin, tuyên truyền nội dung Đề án và các cơ chế, chính sách, đề án, dự án, các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn để sớm hoàn thành mục tiêu, nội dung của Đề án.

2. Nâng cao chất lượng quy hoạch, gắn xây dựng kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch ngành nông nghiệp đã được phê duyệt. Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện công khai, minh bạch các quy hoạch.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy hoạch không còn phù hợp với tình hình thực tế, bổ sung những nội dung mới theo hướng hiệu quả, bền vững, trên cơ sở tận dụng triệt để các lợi thế so sánh. Trước mắt từ nay đến 2015 hoàn thành các quy hoạch như: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; xây dựng quy hoạch hệ thống đê điều tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng và rà soát điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể về cấp nước

sinh hoạt và VSMTNT tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2020. Trong giai đoạn đến năm 2020 tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành, sản phẩm nông nghiệp hiện có như lâm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi...; xây dựng mới quy hoạch trồng trọt; quy hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

3. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học công nghệ, giống vào sản xuất

Xác định khoa học, công nghệ là giải pháp xuyên suốt trong quá trình tái cơ cấu, tạo sự đột phá về năng suất, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh ATTP sản phẩm nông nghiệp hàng hoá, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Ưu tiên lĩnh vực sản xuất giống, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ cao, bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó tích cực hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật.

Xác định công tác giống là then chốt để sản xuất thành công, hiệu quả và bền vững. Phát huy mạnh vai trò của các doanh nghiệp, trung tâm, cơ sở sản xuất, kinh doanh giống trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn đầu tư từ Chương trình giống quốc gia để cải tạo, nâng cấp các trung tâm sản xuất giống cây ăn quả, cây lâm nghiệp, thủy sản, giống lúa, giống lợn hiện có, đầu tư xây dựng mới trung tâm sản xuất giống gia cầm đảm bảo cung cấp đủ, ổn định các loại giống tốt cho sản xuất.

Quan tâm nghiên cứu và xây dựng mô hình trình diễn các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao, kháng bệnh tốt và thích ứng điều kiện sản xuất, canh tác của địa phương với giá thành thấp và có thị trường tiêu thụ ổn định. Nghiên cứu, chọn tạo bộ giống tốt cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

4. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản

Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào các lĩnh vực chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông, lâm nghiệp và thủy sản cho người nông dân thông qua việc triển khai có hiệu quả các chính sách của Trung ương đã ban hành về liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản và chính sách về ưu đãi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư; đồng thời cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng về chính sách, pháp luật của Nhà nước và một số nước có quan hệ giao dịch thương mại, về thị trường cho các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu, đặc biệt là người nông dân, để giúp họ có định hướng đầu tư phù hợp.

Hỗ trợ xây dựng, phát triển các thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hoá chủ lực của tỉnh; tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, gắn kết sản xuất và thị trường để ổn định đầu ra cho sản phẩm; hỗ trợ kênh phân phối, bán hàng đến các chợ, siêu thị tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các tỉnh thành trên cả nước.

5. Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện, bổ sung chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn trên địa tỉnh; tăng cường thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh (các chính sách đã ban hành và xây dựng các cơ chế, chính sách mới) thúc đẩy quá trình tái cơ cấu được triển khai đúng hướng, hiệu quả. Đồng thời triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện hành liên quan đến khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học, công nghệ, chế biến, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, đào tạo, phát triển thị trường và khuyến nông; ưu tiên đầu tư các dự án sản xuất công nghệ cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, gắn thị trường tiêu thụ. Đầu tư cơ sở hạ tầng và nâng cao nguồn nhân lực cho hệ thống thông tin thị trường nhằm làm tốt công tác dự báo, cung cấp thông tin về cung - cầu, giá cả, thị trường trong nước và thế giới cho người sản xuất; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

- Tiến hành rà soát, bổ sung, sửa đổi danh mục các dự án lớn, quan trọng làm cơ sở để vận động, xúc tiến đầu tư. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư, tập trung kêu gọi các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế cả trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực chế biến nông, lâm sản.

- Xây dựng kế hoạch và cơ chế cụ thể để huy động tối đa các nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA), vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn TPCP, vốn từ khai thác quỹ đất, vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, tư nhân. Thực hiện đa dạng hoá các hình thức đầu tư; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo các hình thức BT, BOT, BTO, PPP và các hình thức đầu tư khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông nghiệp, nông thôn.

6. Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; đổi mới và nâng cao hiệu quả, trách nhiệm của các Công ty TNHH MTV. KTCTTL thùy lợi.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể đến cán bộ và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, để tạo sự thống nhất nhận thức về các quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể; từng bước kiện toàn bộ máy tổ chức, hướng dẫn chuyển đổi và xây dựng các mô hình hợp tác xã theo luật Hợp tác xã năm 2012; đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp; hỗ trợ, nâng cao năng lực quản lý và hoạt động của các HTX và THT nông nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp đầu vào, chế biến, tiêu thụ nông sản và tiếp cận thị trường cho các thành viên.

- Đẩy mạnh và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế trang trại theo quy mô phù hợp với trình độ, năng lực quản lý của các chủ trang trại; khuyến khích và tạo điều kiện để các trang trại nhỏ, nông hộ sản xuất cùng loại hình gắn kết lại với nhau trong tổ chức tiêu thụ nông sản.

- Tăng cường sự tham gia của Hội nông dân, vai trò của các hiệp hội ngành hàng, hiệp hội sản xuất; phát triển kinh tế hộ, hỗ trợ các hộ sản xuất áp dụng khoa học công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh xây dựng và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất trên cơ sở triển khai có hiệu quả liên kết 4 nhà, sản xuất theo kiểu mô hình cánh đồng mẫu lớn.

7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước; tăng cường phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm

- Rà soát chức năng nhiệm vụ của các đơn vị để xác định nhiệm vụ hành chính chủ yếu; bổ sung những thiếu sót, xoá bỏ trùng lặp trong chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, tổ chức thuộc ngành.

- Đánh giá lại cơ cấu tổ chức của ngành, từ tỉnh đến huyện, thành phố với việc xác định rõ các chức năng chính và chức năng bổ sung; sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đảm bảo sự chỉ đạo nhanh nhạy, thông suốt, chủ động và hiệu quả.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; triệt để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho giải quyết nhanh các yêu cầu và đáp ứng có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp và các lĩnh vực khác.

- Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và tiến tới xuất khẩu.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Định hướng thu hút, sử dụng kinh phí

- *Nguồn vốn ngân sách nhà nước:* Tập trung đầu tư vào các lĩnh vực như: Hỗ trợ đầu tư cho các Chương trình, đề án, dự án như: quy hoạch, phát triển giống cây, con năng suất chất lượng cao; hỗ trợ sản xuất, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch và chế biến; hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm và đầu tư phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- *Nguồn vốn ngoài ngân sách:* Chủ yếu tập trung phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm; phát triển các loại dịch vụ phục vụ nông nghiệp; đầu tư bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kết hợp với nguồn vốn của nhà nước và các tổ chức quốc tế đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất như thủy lợi nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, giao thông nội đồng, trồng và bảo vệ rừng.

2. Dự kiến kinh phí của Đề án

Tổng nhu cầu vốn (dự kiến) cho Đề án khoảng 4.631.154 triệu đồng (*Bốn ngàn, sáu trăm ba một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu đồng*), trong đó:

- Vốn hỗ trợ từ NSNN: 564.193 triệu đồng (chiếm khoảng 12%);

- Vốn đầu tư của doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân tham gia: 4.066.961 triệu đồng (chiếm 88%).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi Đề án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ công khai Đề án, tuyên truyền để nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện Đề án; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cấp, ngành tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án này; giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức, thực hiện; tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc triển khai thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung đề án khi cần thiết.

- Xây dựng kế hoạch hành động, giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, phòng ban trực thuộc sở và các huyện, thành phố triển khai thực hiện.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện đề án hàng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT và UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tham mưu thu hút và bố trí các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất.

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án; tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành, địa phương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, tham mưu bố trí, quản lý kinh phí cho các nội dung thực hiện của đề án từ nguồn sự nghiệp kinh tế.

- Phối hợp với các ngành có liên quan rà soát sửa đổi bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Hàng năm, thẩm định dự toán kinh phí Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng và tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt...

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật; điều chỉnh cơ cấu đề tài nghiên cứu, tập trung vào các nhiệm vụ chính của đề án tái cơ cấu,... qua đó hỗ trợ ngành nông nghiệp & PTNT thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hoá nông sản thế mạnh trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

5. Sở Công thương

- Chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và PTNT nghiên cứu đề xuất các chính sách thương mại, phân tích tìm hiểu các thị trường tiêu thụ, thúc đẩy xuất khẩu nông sản; hỗ trợ quảng bá sản phẩm hàng hoá thế mạnh của tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ các dự án cánh đồng mẫu lớn, cánh rừng mẫu lớn.

- Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng hoá nông, lâm, thủy sản.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông Nghiệp và PTNT, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đặc dụng). Rà soát hiện trạng sử dụng quỹ đất rừng của các công ty nông, lâm nghiệp, thu hồi diện tích sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả, vượt khả năng quản lý của các công ty nông, lâm nghiệp giao lại cho chính quyền địa phương để cho các tổ chức, cá nhân thuê sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững; vận động người dân “đồn điền, đổi thửa” và khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn trong nông nghiệp.

7. Ngân hàng Nhà nước tỉnh

- Triển khai kịp thời, đầy đủ và có hiệu quả các chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; tăng cường kiểm tra giám sát và chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn bảo đảm đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho các dự án, phương án có hiệu quả thuộc đối tượng nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách hoạt động ngân hàng cần thiết, phù hợp để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

8. UBND các huyện, thành phố

- Triển khai rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch theo hướng phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành và nhu cầu thị trường; nghiên cứu, xây dựng mô hình sản xuất và các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp, hiệu quả.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh để khuyến khích thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

Phụ lục số 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2005-2013

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Tốc độ tăng BQ (%/năm)			
			2005	2010	2011	2012	2013	2006-2013	2006-2010	2011-2013	
1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	181.573,0	179.674,0	176.023,0	174.752,0	176.415,0	-0,36	-0,21	-0,61	
1.1	Cây lúa	DT	ha	114.044	112.288	112.412	112.155	111.675	-0,26	-0,31	-0,18
		NS	tạ/ha	48,8	53,2	55,8	56,1	54,1	1,29	1,75	0,53
		SL	tấn	556.638	597.808	627.794	629.152	604.000	1,03	1,44	0,34
		Trong đó:									
-	Lúa ĐX	DT	ha	52.031	52.939	53.245	53.230	53.237	0,29	0,35	0,19
		NS	tạ/ha	51,8	56,0	59,4	59,4	59,1	1,67	1,58	1,82
		SL	tấn	269.260	296.353	316.275	316.186	314.631	1,97	1,94	2,02
-	Lúa Mùa	DT	ha	62.013	59.349	59.167	58.925	58.438	-0,74	-0,87	-0,51
		NS	tạ/ha	46,3	50,8	52,7	53,1	49,5	0,83	1,85	-0,84
		SL	tấn	287.378	301.455	311.519	312.966	289.369	0,09	0,96	-1,35
-	Lúa chất lượng	DT	ha	7.500	14.500	11.728	16.225	24.239	15,79	14,09	18,68
		NS	tạ/ha	50,0	51,5	52,2	51,9	54,1	0,99	0,59	1,66
		SL	tấn	37.500	74.675	61.220	84.208	131.133	16,94	14,77	20,65
1.2	Cây Ngô	DT	ha	13.307	12.257	10.789	8.640	9.325	-5,00	-1,63	-10,37
		NS	tạ/ha	33,3	36,7	37,5	38,9	37,9	1,63	1,96	1,08
		SL	tấn	44.312	44.983	40.459	33.610	35.326	-3,46	0,30	-9,41
1.3	Cây công nghiệp ngắn ngày	ha	15.606	13.544	13.338	13.310	12.933	-2,32	-2,79	-1,53	
Trong đó											
-	Cây Lạc	DT	ha	10.942	11.525	11.684	11.773	11.662	0,80	1,04	0,39

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
				2005	2010	2011	2012	2013	2006-2013	2006-2010	2011-2013
	NS		tạ/ha	18,8	22,1	22,8	24,1	24,7	3,47	3,29	3,78
	SL		tấn	20.571	25.470	26.640	28.373	28.779	4,30	4,37	4,18
	-Cây đậu tương	DT	ha	4.234	1.589	1.224	1.107	842	-18,28	-17,80	-19,08
	NS		tạ/ha	14,4	16,4	17,3	17,4	18,2	2,98	2,64	3,55
	SL		tấn	6.093	2.604	2.116	1.921	1.532	-15,85	-15,63	-16,20
1.4	Cây rau, đậu các loại	DT	ha	23.581	23.424	21.923	23.768	25.491	0,98	-0,13	2,86
	NS		tạ/ha	121,5	140,2	149,8	146,9	148,7	2,56	2,91	1,98
	SL		tấn	286.509	328.439	328.439	328.439	328.439	1,72	2,77	0,00
	Trong đó:										
	- Cây rau chế biến, rau an toàn	DT	ha	610	1.178	1.644	2.000	3.065	22,36	14,07	37,54
	NS		tạ/ha	145,0	160,0	180,0	190,0	190,0	3,44	1,99	5,90
	SL		tấn	8.845	18.848	29.592	38.000	58.235	26,56	16,34	45,65
	Trong đó: Cây rau chế biến	DT	ha	520	1.178	1.644	1.935	1.905	17,62	17,77	17,38
	NS		tạ/ha	150,0	160,0	180,0	180,0	180,0	2,31	1,30	4,00
	SL		tấn	7.800	18.848	29.592	34.830	34.290	20,33	19,30	22,08
2	Tổng diện tích cây ăn quả		ha								
	Trong đó										
2.1	Cây Vải	DT trồng	ha	40.629	35.951	35.381	34.643	33.472	-2,39	-2,42	-2,35
	Diện tích cho sản phẩm		ha	33.401	35.776	35.381	34.434	33.338	-0,02	1,38	-2,33
	NS		tạ/ha	20,7	32,5	61,7	45,1	40,6	8,81	9,48	7,71

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
			2005	2010	2011	2012	2013	2006-2013	2006-2010	2011-2013
	SL	tấn	68.997	116.253	218.289	155.324	155.324	10,68	11,00	10,14
	Trong đó									
	- Vải Sớm DT	ha	3.600	4.600	5.600	5.600	5.600	5,68	5,02	6,78
	NS	tạ/ha	35	33	57	42	42	2,31	-1,41	8,80
	SL	tấn	12.600	15.000	32.000	23.520	23.520	8,11	3,55	16,18
	- Vải Vietgap DT	ha	-	4.000	5.700	6.500	7.700			24,40
	NS	tạ/ha	-	38	65	50	47			7,63
	SL	tấn	-	15.000	37.050	32.500	36.000			33,89
2.2	Cây bưởi điển DT trồng	ha		160	283	360	370			32,24
	Diện tích cho sản phẩm	ha		160	182	350	370			32,24
	NS	tạ/ha		86,0	86,0	110,0	110,0			8,55
	SL	tấn		1.376	1.565	3.850	4.070			43,55
2.3	Cây cam DT trồng	ha		195	205	350	400			27,06
	Diện tích cho sản phẩm	ah		195	205	350	400			27,06
	NS	tạ/ha		60,0	75,0	270	270			65,10
	SL	tấn		1.170	1.538	9.450	10.800			109,77
2.4	Cây na DT	ha		2.537	2.436	2.166	2.142			-5,49
	Diện tích cho sản phẩm	ha		2.461	2.374	2.128	2.078			-5,48
	NS	tạ/ha		29,7	31,0	37,6	42,5			12,69
	SL	tấn		7.309	7.359	8.001	8.832			6,51

Phụ lục số 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ VẬT NUÔI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2005-2013

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
			2005	2010	2011	2012	2013	2006-2013	2006-2010	2011-2013
1	Trâu									
	Số lượng	1000 con	91,991	83,7	74,7	68,816	61,951	-4,82	-1,87	-9,54
	Sản lượng thịt hơi	tấn	1136	2264	2345	2451	2561	10,70	14,79	4,19
2	Bò									
	Số lượng	1000 con	99,811	151	139,1	132,751	129,13	3,27	8,63	-5,08
	Sản lượng thịt hơi	tấn	1045	4455	4575	5016	5370	22,70	33,64	6,42
3	Lợn									
	Số lượng	1000 con	928,3	1162,3	1168,2	1173,12	1193,608	3,19	4,60	0,89
	Sản lượng thịt hơi	tấn	81930	140308	141558	150396	156372	8,42	11,36	3,68
4	Gia cầm									
	Số lượng	1000 con	9075	15424	15642	15639	16015	7,36	11,19	1,26
	Sản lượng thịt hơi	tấn	12166	31978	35742	39267	42042	16,77	21,32	9,55
	Trong đó: gà									
	Số lượng	1000 con	7486	13526	13872	13756	14170	8,30	12,56	1,56
	Sản lượng thịt hơi	tấn	8731	28027	31391	34216	36536	19,59	26,27	9,24
5	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	tấn	96277	185942	192911	204559	209614	10,21	14,07	4,08

Phụ lục số 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN NUÔI THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2006-2013

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
			2005	2010	2011	2012	2013	2006-2013	2006-2010	2011-2013
1	Tổng diện tích NTTS	ha	9.765	11.984	12.009	12.010	12.010	2,620	4,180	0,072
	- Diện tích nuôi chuyên canh	ha	4.371	4.695	4.720	4.800	4.950	1,567	1,440	1,779
	+ Diện tích nuôi thâm canh	ha	510	835	895	1.006	1.070	9,705	10,363	8,617
	+ Diện tích nuôi bán thâm canh	ha	1.020	1.656	1.850	2.050	2.130	9,641	10,177	8,753
	- Diện tích nuôi kết hợp lúa cá	ha	1.825	3.499	3.499	3.420	3.270	7,562	13,903	-2,231
	- Diện tích nuôi mặt nước lớn	ha	3.570	3.790	3.790	3.790	3.790	0,750	1,203	0,000
2	Diện tích nuôi an toàn sinh học	ha	-	-	-	5	160			
	- Sản lượng	tấn	-	-	-	75	2.400			
3	Sản lượng	ha	14.200	22.178	24.500	27.170	29.000	9,336	9,327	9,352
	- Cá nuôi	tấn	12.700	20.678	23.100	25.500	26.700	9,733	10,240	8,893
	- Khai thác tự nhiên	tấn	1.500	1.500	1.400	1.670	2.300	5,488	0,000	15,313
4	Sản lượng con đặc sản	tấn	13,5	41,2	43,0	44,3	44,6	16,111	25,001	2,678

Phụ lục 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2005-2013

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
			2005	2010	2011	2012	2013	2006-2013	2006-2010	2011-2013
1	Tổng Diện tích đất lâm nghiệp	ha	183.236	166.609	146.435	146.435	146.435	-2,76	-1,88	-4,21
	Trong đó diện tích đất có rừng	ha	151.281	160.218	131.152	131.475	132.735	-1,62	1,15	-6,08
	- Diện tích rừng phòng hộ	ha	52.181	16.049	15.852	15.951	16.124	-13,65	-21,01	0,16
	- Diện tích rừng đặc dụng	ha	14.485	13.734	13.758	13.731	12.740	-1,59	-1,06	-2,47
	- Diện tích rừng sản xuất	ha	84.615	130.436	101.542	101.793	103.870	2,60	9,04	-7,31
2	Trồng rừng tập trung (*)	ha	17.964	25.447	5.419	4.592	7.400		7,21	
	Trong đó									
	- Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	5.283	3.849	20	10	106		-6,14	
	- Rừng sản xuất	ha	12.681	21.598	5.399	4.582	7.294		11,24	
	+ Trong đó diện tích rừng gỗ lớn	ha			560	865	1.567			
3	Bảo vệ rừng	ha	151.281	160.218	131.152	131.475	132.735	-1,62	1,15	-6,08
	- Bảo vệ rừng PH, Đặc dụng	ha	66.666	29.782	29.610	29.682	28.865	-9,93	-14,88	-1,04
	Trong đó khoán Bảo vệ rừng	ha	47.663	22.460	15.727	20.306	20.331	-10,10	-13,97	-3,27
	- Bảo vệ rừng sản xuất	ha	84.615	130.436	101.542	101.793	103.870	2,60	9,04	-7,31
	Trong đó hỗ trợ Bảo vệ rừng	ha		5.861	3.534	14.938	17.609			44,29
4	Khoanh nuôi tái sinh	ha	4.383	1.230	1.008					
	- Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	4.383	222						
	- Rừng sản xuất	ha		1.008	1.008					
5	Trồng cây phân tán	1000 cây	648	3.421	1.342	770	1.800	13,62	39,48	-19,27
6	Sản lượng gỗ khai thác	m3	39.094	65.007	231.387	229.260	284.482	28,16	10,71	63,57
	Trong đó sản lượng gỗ rừng trồng	m3	36.594	60.040	230.252	228.425	284.252	29,21	10,41	67,91
7	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	38,6	38,0	38,5	35,5	36,5			

(*) Ghi chú: Số liệu của năm 2005 tính tổng cho cả giai đoạn 2001-2005 và năm 2010 tính tổng cho cả giai đoạn 2006-2010

Phụ lục số 02: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2005-2013 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm				Dự kiến		Dự kiến tốc độ tăng BQ (%/năm)		
			2005	2010	2012	2013	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2016-2020
1	Giá trị sản xuất NLTS trên địa bàn theo giá SS 2010	Tỷ đồng	8.449,8	13.589,9	14.630,5	15.481,0	17.523,3	26.867,0	9,97	5,22	8,92
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.108,6	12.736,9	13.632,6	14.198,0	15.995,9	24.364,9	9,45	4,66	8,78
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	5.604,1	6.628,7	7.393,2	7.262,0	8.602,4	12.499,4	3,42	5,35	7,76
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	2.259,5	5.724,9	5.822,5	6.509,0	6.936,6	10.779,9	20,43	3,91	9,22
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	225,0	383,3	416,9	427,0	456,9	1.083,6	11,24	3,58	18,90
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	221,6	320,0	382,3	529,0	642,0	920,8	7,62	14,94	7,48
	- Thủy sản	Tỷ đồng	119,6	533,1	615,5	754,0	885,4	1.581,3	34,85	10,68	12,30
2	Giá trị sản xuất NLTS trên địa bàn theo giá HH	Tỷ đồng	4.481,1	13.589,9	21.248,3	21.950,0	25.702,7	46.041,7	24,84	13,59	12,37
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	4.218,2	12.736,9	19.776,0	20.118,0	23.424,4	41.578,4	24,73	12,96	12,16
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	2.639,9	6.628,7	8.793	9.309,0	12.052	19.233,5	20,22	12,70	9,80
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	1.457,0	5.724,9	10.277	10.281,0	10.782	20.793,9	31,48	13,50	14,04
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	180,2	383,3	706,0	528,0	591	1.550,9	24,10	9,04	21,30
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	163,6	320,0	410,6	661,0	927	1.575,2	14,36	23,69	11,20
	- Thủy sản	Tỷ đồng	99,3	533,1	1.061,7	1.171,0	1.352	2.888	39,95	20,46	16,40
3	Cơ cấu giá trị sản xuất NLTS (theo giá HH)	%	100	100	100	100	100	100			
	- Nông nghiệp	%	94,1	93,72	93,07	91,65	91,14	90,31			
	+ Trồng trọt	%	62,4	52,04	44,46	46,3	51,5	46,26			
	+ Chăn nuôi	%	34,5	44,95	51,97	51,1	46,0	50,01			
	+ Dịch vụ	%	3,1	3,01	3,57	2,6	2,5	3,73			
	- Lâm nghiệp	%	3,7	2,35	1,93	3,01	3,60	3,42			
	- Thủy sản	%	2,2	3,92	5,00	5,33	5,26	6,27			

Phụ lục số 02: DỰ KIẾN CHỈ TIÊU MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHÍNH ĐẾN NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2013	Dự kiến năm 2015	Dự kiến năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
								2006-2010	2011-2015	2016-2020
1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	181.573,0	179.674	176.414	176.800	176.900	-0,21	-0,32	0,01
1.1	Cây lúa									
	DT	ha	114.044	112.412	111.675	110.000	109.000	-0,29	-0,43	-0,18
	NS	tạ/ha	48,8	53,2	54,1	55,9	58,0	1,74	0,67	1,07
	SL	tấn	556.535	598.032	604.000	614.900	632.200	1,45	0,23	0,88
	Trong đó:									
	- Lúa ĐX									
	DT	ha	52.031	52.939	53.237	53.000	52.800	0,35	0,02	-0,08
	NS	tạ/ha	51,8	56,0	59,1	59,0	59,0	1,57	1,05	0,00
	SL	tấn	269.521	296.458	314.631	312.700	311.520	1,92	1,07	-0,08
	- Lúa Mùa									
	DT	ha	62.013	59.349	58.438	57.000	56.200	-0,87	-0,80	-0,28
	NS	tạ/ha	46,3	50,7	49,5	53,0	57,1	1,83	0,23	2,16
	SL	tấn	287.120	300.899	289.369	302.200	320.680	0,94	-0,58	1,87
	- Lúa chất lượng									
	DT	ha	7.500	14.500	24.239	26.000	35.000	14,09	17,88	2,97
	NS	tạ/ha	50,0	51,5	54,1	54,5	55,0	0,59	1,14	0,18
	SL	tấn	37.500	74.675	131.133	141.700	192.500	14,77	19,22	3,16
1.2	Cây Ngô									
	DT	ha	13.307	12.257	8.825	9.000	10.000	-1,63	-5,99	2,13
	NS	tạ/ha	33,3	36,7	37,9	38,0	38,0	1,96	0,70	0,00
	SL	tấn	44.312	44.983	33.447	34.200	38.000	0,30	-5,33	2,13
1.3	Cây công nghiệp ngắn ngày									
	DT	ha	15.626	13.564	12.953	13.750	14.250	-2,79	-0,47	1,47
	Trong đó									
	- Cây Lạc									
	DT	ha	10.942	11.525	11.661	12.500	13.000	1,04	1,64	0,79

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2013	Dự kiến năm 2015	Dự kiến năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
								2006-2010	2011-2015	2016-2020
	NS	tạ/ha	18,8	22,1	24,7	27,0	27,1	3,29	4,09	0,07
	SL	tấn	20.571	25.470	28.803	33.750	35.230	4,37	5,79	0,86
	-Cây đậu tương DT	ha	4.234	1.589	842	800	800	-17,80	-8,85	0,00
	NS	tạ/ha	14,4	16,4	18,2	18,3	18,5	2,64	2,22	0,22
	SL	tấn	6.097	2.606	1.532	1.464	1.480	-15,63	-6,83	0,22
1.4	Cây rau, đậu các loại DT	ha	23.581	23.424	25.491	25.600	26.000	-0,13	1,79	0,31
	NS	tạ/ha	121,5	140,2	148,7	149,0	149,5	2,90	1,22	0,07
	SL	tấn	286.509	328.404	379.051	381.440	388.700	2,77	3,04	0,38
	Trong đó:									
	- Cây rau chế biến, rau an toàn DT	ha	610	1.178	3.065	4.000	8.000	14,07	27,70	14,87
	NS	tạ/ha	145,0	160,0	190,0	190,0	190,0	1,99	3,50	0,00
	SL	tấn	8.845	18.848	58.235	76.000	152.000	16,34	32,16	14,87
	Trong đó: Cây rau chế biến DT	ha	520	1.178	1.905	2.500	2.600	17,77	11,17	0,00
	NS	tạ/ha	150,0	160,0	180,0	210,0	210,0	1,30	5,59	58,49
	SL	tấn	7.800	18.848	34.290	52.500	54.600	19,30	17,38	58,49
2	Tổng diện tích cây ăn quả	ha	51.802	47.461	45.528	43.000	42.500	-1,74	-1,95	-0,23
	Trong đó	ha								
2.1	Cây Vải DT	ha	40.629	35.951	33.742	32.000	31.000	-2,42	-2,30	-0,63
	Diện tích cho thu hoạch	ha	33.401	35.776	33.338	32.000	30.000	1,38	-3,46	0,00
	NS	tạ/ha	20,7	32,5	40,6	46,8	50,0	9,44	9,00	0,00
	SL	tấn	69.140	116.272	135.352	150.000	150.000	10,96	5,23	0,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2013	Dự kiến năm 2015	Dự kiến năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%/năm)			
								2006-2010	2011-2015	2016-2020	
	Trong đó										
	- Vải Sớm	DT	ha	3.600	4.600	5.600	6.000	6.000	5,02	7,16	0,00
		NS	ta/ha	35,0	33,0	42,0	42,0	42,0	-1,17	4,94	0,00
		SL	tấn	12.600	15.180	23.520	25.200	25.200	3,80	12,45	0,00
	- Vải Vietgap	DT	ha		4.000	7.700	10.500	15.000		21,29	7,39
		NS	ta/ha		38,0	47,0	47,0	50,0		4,34	1,25
		SL	tấn		15.200	36.190	49.350	75.000		26,56	8,73
2.2	<i>Cây bưởi diển</i>	DT	ha		160	370	450	600		20,11	8,45
	Diện tích cho thu hoạch		ha		160	370	450	600		20,11	8,45
		NS	ta/ha		86,0	110,0	113,0	115,0		5,61	0,35
		SL	tấn		1.376	4.070	5.085	6.900		26,85	8,83
2.3	<i>Cây cam</i>	DT	ha		195	400	600	900		25,21	8,45
	Diện tích cho thu hoạch		ha		195	400	600	900		25,21	8,45
		NS	ta/ha		60,0	270,0	270,0	270,0		35,10	0,00
		SL	tấn		1.170	10.800	16.200	24.300		69,15	8,45
2.4	<i>Cây na</i>	DT	ha		2.537	2.142	2.200	2.300		-2,81	0,89
	Diện tích cho thu hoạch		ha		2.461	2.078	2.136	2.200		-2,79	0,59
		NS	ta/ha		29,7	42,5	42,6	42,8		7,48	0,09
		SL	tấn		7.309	8.832	9.100	9.400		4,48	0,65
		SL	tấn		21.708	37.534	9.100	9.400		-15,96	0,65

Phụ lục số 02: DỰ KIẾN CHỈ TIÊU MỘT SỐ VẬT NUÔI ĐẾN NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2013	Dự kiến đến năm 2015	Dự kiến đến năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
								2006-2010	2011-2015	2016-2020
1	Trâu									
	Số lượng	1000 con	91.991	83,7	61.951	62	60	-1,87	-4,93	-6,44
	Sản lượng thịt hơi	tấn	1.136	2.264	2.561	4.875	4.500	14,79	16,58	14,73
2	Bò									
	Số lượng	1000 con	99.811	151	129.13	128	120	8,63	-3,56	-4,49
	Sản lượng thịt hơi	tấn	1.045	4.455	5.370	11.251	10.260	33,64	20,36	18,16
3	Lợn									
	Số lượng	1000 con	928,3	1162,3	1193,608	1250	1300	4,60	1,47	3,79
	Sản lượng thịt hơi	tấn	81.930	140.308	156.372	165.760	189.440	11,36	3,39	6,19
4	Gia cầm									
	Số lượng	1000 con	9075	15424	16015	17000	18000	11,19	1,96	3,14
	Sản lượng thịt hơi	tấn	12.166	31.978	42.042	62.987	70.394	21,32	14,52	17,09
	<i>Trong đó: gà</i>									
	Số lượng	1000 con	7.486	13.526	14.170	14.700	16.000	12,56	2,09	3,42
	Sản lượng thịt hơi	tấn	8.731	28.027	36.536	38.498	41.064	26,27	6,55	7,94
5	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	tấn	96.277	185.942	209.614	244.872	275.094	14,07	5,66	8,15

Phụ lục số 02: DỰ KIẾN CHỈ TIÊU NUÔI THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2013	Dự kiến đến năm 2015	Dự kiến đến năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
								2006-2010	2011-2015	2016-2020
1	Tổng Diện tích NTTS	ha	9.765	11.984	12.010	12.200	12.500	4,18	0,36	0,85
	- Diện tích nuôi chuyên canh	ha	4.371	4.695	4.950	5.200	5.800	1,44	2,06	4,32
	+ Diện tích nuôi thâm canh	ha	510	835	1.070	1.250	1.400	10,36	8,40	10,89
	+ Diện tích nuôi bán thâm canh	ha	1.020	1.656	2.130	2.400	2.700	10,18	7,70	10,27
	- Diện tích nuôi kết hợp lúa cá	ha	1.825	3.499	3.270	3.200	2.700	13,90	-1,77	-5,05
	- Diện tích nuôi mặt nước lớn	ha	3.570	3.790	3.790	3.800	4.000	1,20	0,05	1,08
2	Diện tích nuôi an toàn sinh học	ha	-	-	160	300	700			
	- Sản lượng		-	-	2.400	4.500	10.500			
3	Sản lượng	ha	14.200	22.178	29.000	30.000	35.000	9,33	6,23	9,55
	- Cá nuôi	tấn	12.700	20.678	26.700	28.500	33.500	10,24	6,63	10,13
	- Khai thác tự nhiên	tấn	1.500	1.500	2.300	1.500	1.500	0,00	0,00	0,00
4	Sản lượng con đặc sản	tấn	13,5	41,2	44,6	45	50	25,00	1,78	3,95

Phụ lục số 02: DỰ KIẾN CHỈ TIÊU LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2013	Dự kiến năm 2015	Dự kiến năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
								2006-2010	2011-2015	2016-2020
1	Tổng Diện tích đất lâm nghiệp	ha	183.236	166.609	146.435	146.435	146.435	-1,88	-2,55	0,00
	Trong đó diện tích đất có rừng	ha	151.281	160.218	132.735	135.015	140.465	1,15	-3,37	0,79
	- Diện tích rừng phòng hộ	ha	52.181	16.049	16.124	16.364	16.764	-21,01	0,39	0,48
	- Diện tích rừng đặc dụng	ha	14.485	13.734	12.740	12.780	12.830	-1,06	-1,43	0,08
	- Diện tích rừng sản xuất	ha	84.615	130.436	103.870	105.870	110.870	9,04	-4,09	0,93
2	Trồng rừng tập trung (*)	ha	17.964	25.447	7.400	9.300	19.700			
	Trong đó									
	- Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	5.283	3.849	106	330	430			
	- Rừng sản xuất	ha	12.681	21.598	7.294	8.970	19.270			
	<i>Rừng sản xuất gỗ lớn (lũy kế)</i>	ha			2.992	4.400	7.500			
	+ Trồng rừng gỗ lớn	ha			2.992	4.350	7.200			
	+ Chuyển hóa rừng trồng sang gỗ lớn	ha				50	300			
3	Bảo vệ rừng	ha	151.281	160.218	132.735	135.015	140.465	1,15	-3,37	0,79
	- Bảo vệ rừng PH, Đặc dụng	ha	66.666	29.782	28.865	29.145	29.595	-14,88	-0,43	0,31
	Trong đó khoán Bảo vệ rừng	ha	47.663	22.460	20.331	25.000	25.000	-13,97	2,17	0,00
	- Bảo vệ rừng sản xuất	ha	84.615	130.436	103.870	105.870	110.870	9,04	-4,09	0,93
	Trong đó hỗ trợ Bảo vệ rừng	ha		6.861	17.609	20.900	20.900		28,95	0,00
4	Khoanh nuôi tái sinh	ha	4.383	1.230						
	- Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	4.383	222						
	- Rừng sản xuất	ha		1.008						
5	Trồng cây phân tán	1000 cây	648	3.421	1.800	1.500	1.000	39,48	-15,20	-7,79
6	Sản lượng gỗ khai thác	m3	39.094	205.683	284.575	175.000	350.000	10,71	21,90	17,80
	Trong đó sản lượng gỗ rừng trồng	m3	36.594	200.716	284.252	174.000	349.000	10,41	23,71	17,88
7	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	38,6	38,0	36,5	37,1	38			

Phụ lục số 03: TỔNG HỢP CÁC QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ CHO ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2015-2020

DVT: Triệu đồng

STT	Đề án, dự án, cơ chế chính sách	Địa điểm đầu tư	Nội dung	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn dự kiến	Trong đó		Thời gian thực hiện
						Vốn NS NN	Vốn của dân và DN, FDI	
TỔNG CỘNG					4.631.154	564.193	4.066.961	
1	Lĩnh vực trồng trọt				249.625	150.625	99.000	
1	Chính sách hỗ trợ dồn điền đổi thửa.	Các cánh đồng thực hiện ĐĐĐT trên địa bàn tỉnh	Hỗ trợ hoạt động Ban dồn điền, đổi thửa thôn; hỗ trợ cơ sở hạ tầng, quy hoạch đồng ruộng phục vụ sản xuất	10150 ha	70.825	55.825	15.000	2014-2016
2	Chính sách hỗ trợ xây dựng cánh đồng mẫu.	Các cánh đồng thực hiện XD cánh đồng mẫu trên địa bàn tỉnh	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng, cơ giới hoá phục vụ sản xuất	122 cánh đồng	82.800	57.800	25.000	2014-2016
3	Đề án hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác.	Các hộ, các cánh đồng chuyển đổi SX trên địa bàn toàn tỉnh	Hỗ trợ giống, hạ tầng phục vụ sản xuất	1500 ha	35.000	15.000	20.000	2015-2020
4	Đề án phục tráng giống lạc L14.	Huyện Tân Yên, Hiệp Hoà, Lục Nam, Việt Yên, Lạng Giang	Hỗ trợ giá giống	1000 ha	3.000	1.000	2.000	2015-2020
5	Đề án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Thành phố Bắc Giang, Việt Yên, Lạng Giang	Hỗ trợ giống, nhà kính	200 ha	10.000	3.000	7.000	2015-2020

STT	Đề án, dự án, cơ chế chính sách	Địa điểm đầu tư	Nội dung	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn dự kiến	Trong đó		Thời gian thực hiện
						Vốn NS NN	Vốn của dân và DN, FDI	
6	Đề án phát triển sản xuất nấm.	Các huyện Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên	Hỗ trợ lò thanh trùng, giống, hạ tầng lán trại		25.000	10.000	15.000	2015-2020
7	Đề án hỗ trợ sản xuất hạt lúa lai F1.	Huyện Tân Yên	Hỗ trợ giá giống bố mẹ, lò sấy, hạ tầng	1250 ha	15.000	5.000	10.000	2015-2020
8	Dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở sản xuất giống cây ăn quả.	Huyện Lục Ngạn	Hỗ trợ giá giống bố mẹ, cơ sở hạ tầng	10 ha	8.000	3.000	5.000	2015-2020
II	Lĩnh vực Chăn nuôi				834.000	114.000	720.000	
9	Chính sách "Phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng trang trại tập trung, chăn nuôi nông hộ an toàn dịch bệnh giai đoạn 2015 - 2020".	Các hộ, trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn toàn tỉnh	Hỗ trợ chuồng trại, con giống, thức ăn, thú y		287.000	22.000	265.000	2015-2020
10	Đề án "Hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo chuỗi từ con giống, thức ăn đến chế biến tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2014 - 2020".	Một số huyện có tổng đàn vật nuôi lớn	Hỗ trợ con giống, thức ăn, giết mổ, chế biến, tiêu thụ		175.000	15.000	160.000	2015-2020
11	Đề án hỗ trợ nâng cao chất lượng giống gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020	Huyện Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hoà	Kỹ thuật, chuồng trại, con giống, thức ăn, thú y		55.000	5.000	50.000	2015-2020
12	Đề án thành lập Trung tâm sản xuất giống vật nuôi.	Huyện Tân Yên	Cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, chuồng trại		50.000	50.000		2015-2020
13	Đề án hỗ trợ nâng cao chất lượng đàn trâu, bò thịt.	Toàn tỉnh	Con giống, chuồng trại, kỹ thuật		117.000	8.000	109.000	2015-2020
14	Đề án xây dựng cơ sở vùng an toàn dịch bệnh	Toàn tỉnh	Kỹ thuật, hạ tầng, thuốc thú y		150.000	14.000	136.000	2015-2020

STT	Đề án, dự án, cơ chế chính sách	Địa điểm đầu tư	Nội dung	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn dự kiến	Trong đó		Thời gian thực hiện
						Vốn NS NN	Vốn của dân và DN, FDI	
III	Lĩnh vực Thủy sản				167.000	38.000	129.000	-
15	Chương trình tuyên truyền, nâng cao nhận thức và quan trắc cảnh báo môi trường, dịch bệnh, biến đổi khí hậu.	Toàn tỉnh	Hỗ trợ tuyên truyền, đào tạo, tập huấn; quan trắc cảnh báo môi trường nuôi thủy sản		1.000	1.000	-	2015-2020
16	Đề án hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản theo hướng an toàn sinh học, VietGAP	07 huyện, thành phố có diện tích nuôi thủy sản lớn	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn; kỹ thuật; hệ tầng, con giống, thuốc chữa bệnh.	100 ha	30.000	6.000	24.000	2016-2020
17	Đề án tái tạo nguồn lợi thủy sản, phát triển nuôi cá lồng bè	Toàn tỉnh	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn; con giống và lồng bè		25.000	5.000	20.000	2015-2020
18	Dự án nâng cao năng lực sản xuất giống, phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi thủy sản tập trung	07 huyện, thành phố có diện tích nuôi thủy sản lớn	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi thủy sản tập trung	02 cơ sở hạ tầng tập trung; 4 cơ sở sinh sản nhân tạo	100.000	20.000	80.000	2016-2020
19	Dự án xây dựng chợ đầu mối; hỗ trợ tổ chức các mô hình liên kết sản xuất thủy sản.	Toàn tỉnh	Hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối và tổ chức các mô hình liên kết sản xuất thủy sản.	01 chợ, 20 mô hình liên kết	9.000	4.000	5.000	2016-2020
20	Dự án quy hoạch nuôi thủy sản chi tiết 10 huyện thành phố; xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy sản của tỉnh	Toàn tỉnh	Kiểm tra quy hoạch chi tiết phát triển thủy sản của huyện, thành phố	10 huyện, thành phố	2.000	2.000	-	2016-2027
IV	Lĩnh vực Lâm nghiệp				924.529	238.568	685.961	
21	Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.	Toàn tỉnh	Kinh phí rà soát, điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng		500	500		2015

STT	Đề án, dự án, cơ chế chính sách	Địa điểm đầu tư	Nội dung	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn dự kiến	Trong đó		Thời gian thực hiện
						Vốn NS NN	Vốn của dân và DN, FDI	
22	Điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển rừng sản xuất (trong đó có quy hoạch phát triển rừng gỗ lớn)	Toàn tỉnh	Kinh phí rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển rừng sản xuất		500	500		2015
23	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng (03 dự án).	Các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam	Hỗ trợ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh	31.109 ha	86.000	86.000	-	2014-2020
24	Các dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất (10 dự án).	10 huyện, thành phố	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán...	Trồng rừng: 6.400 ha; cây phân tán: 8 triệu cây	775.654	95.818	679.836	2014-2020
25	Dự án xây dựng mô hình trồng rừng và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.	Huyện Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế	Hỗ trợ trồng rừng, chăm sóc, đo đếm bài chặt tỉa thưa, theo dõi, đánh giá	60 ha	1.875	750	1.125	2015-2017
26	Dự án làm giàu rừng bằng trồng cây bản địa, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao.	Huyện Sơn Động	Trồng cây bản địa, cây dược liệu	1000 ha	50.000	45.000	5.000	2014-2020
27	Dự án cắm mốc ranh giới rừng phòng hộ, đặc dụng.	Các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam	Đàn tư xây dựng cơ sở hạ tầng		10.000	10.000		2015-2016
V	Lĩnh vực QLCL NLS và TS				36.000	23.000	13.000	
28	Đề án xây dựng mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.	Toàn tỉnh	Hỗ trợ cơ sở vật chất đủ điều kiện sản xuất, xây dựng HTQL chất lượng theo tiêu chuẩn VietGAP, thiết kế nhãn hiệu, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ	05 mô hình	10.000	6.000	4.000	2016-2020

STT	Đề án, dự án, cơ chế chính sách	Địa điểm đầu tư	Nội dung	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn dự kiến	Trong đó		Thời gian thực hiện
						Vốn NS NN	Vốn của dân và DN, FDI	
29	Đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch đến năm 2020.	Toàn tỉnh	Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu sản phẩm sơ chế chế biến, chuyển giao công nghệ máy sấy, kho bảo quản nông sản, áp dụng HACCP, SSOP, ISO...	04 mô hình	16.000	10.000	6.000	2016-2020
30	Xây dựng mô hình thí điểm tổ chức lại sản xuất và áp dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả nông sản, thủy sản.	Toàn tỉnh	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, thông tin thị trường, hệ thống quản lý chất lượng, hỗ trợ giống, hỗ trợ lưu kho, bảo quản	05 mô hình	10.000	7.000	3.000	2016-2020
VI	Các dự án kêu gọi thu hút đầu tư				2.420.000		2.420.000	
31	Nhà máy bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản (vải thiều, bưởi, cam, ổi, dứa)	Huyện Lục Ngạn	Đầu tư xây dựng nhà máy	Quy mô theo DA	200.000		200.000	2014-2020
32	Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm kết hợp trang trại chăn nuôi	Các KCN CN hoặc CCN các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Yên Thế	Đầu tư xây dựng nhà máy	Quy mô theo DA	350.000		350.000	2014-2020
33	Nhà máy chế biến đồ uống từ sản phẩm nông nghiệp	Các khu, cụm Công nghiệp	Đầu tư xây dựng nhà máy	Quy mô theo DA	250.000		250.000	2014-2020
34	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	Các KCN-CCN	Đầu tư xây dựng nhà máy	Quy mô theo DA	350.000		350.000	2014-2020
35	Nhà máy chế biến (ván MDF, ván ghép thanh, ván dăm) với công suất tiêu thụ	Các KCN-CCN	Đầu tư xây dựng nhà máy	25.000 - 40.000 m ³ /năm	350.000		350.000	
36	Trồng hoa, rau sạch, nấm ăn	Các huyện thành phố	Đầu tư trồng hoa, rau sạch, nấm ăn	Quy mô theo DA	50.000		50.000	2014-2020

STT	Đề án, dự án, cơ chế chính sách	Địa điểm đầu tư	Nội dung	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn dự kiến	Trong đó		Thời gian thực hiện
						Vốn NS NN	Vốn của dân và DN, FDI	
37	Trồng rừng sản xuất và cây dược liệu	Huyện: Yên Thế, Lục Nam, Sơn Động, Lục Ngạn	Đầu tư trồng rừng sản xuất và cây dược liệu	Quy mô theo DA	250.000		250.000	2014-2020
38	Dự án đầu tư xây dựng trại giống gia cầm cấp ông bà	Huyện Tân Yên, huyện Yên Thế, Hiệp Hòa, Lục Ngạn	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và con giống gốc	Quy mô theo DA	80.000		80.000	2014-2020
39	Đầu tư xây dựng trại sản xuất lợn giống chất lượng cao	huyện Tân Yên, Việt Yên	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và con giống	Quy mô theo DA	30.000		30.000	2014-2020
40	Dự án đầu tư trồng, chế biến mây, tre đan và hàng thủ công mỹ nghệ	Các huyện: Yên Thế, Sơn Động, Lục Nam	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và cây giống	Quy mô theo DA	40.000		40.000	2014-2020
41	Chợ buôn bán nông sản tổng hợp	TP Bắc Giang	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Quy mô theo DA	20.000		20.000	2014-2020
42	Dự án đầu tư trồng rừng, chuyển hóa rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn	các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và cây giống	Quy mô theo DA	150.000		150.000	2014-2020
43	Dự án đầu tư xây dựng trại chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô công nghiệp	huyện Lục Ngạn	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và cây giống	Quy mô theo DA	200.000		200.000	2014-2020
44	Dự án ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp	Các huyện, thành phố	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và cây, con giống	Quy mô theo DA	100.000		100.000	2014-2020

Phụ lục số 04: KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI ĐẤT LÚA ĐEN NĂM 2020

Stt	Huyện, thành phố	Tổng diện tích đất lúa chuyển đổi	Chuyển đổi sang đối tượng					Kết hợp lúa - thủy sản
			Ngô	Đậu tương	Lạc	Rau các loại	Cây khác	
1	TP Bắc Giang	40		15	10	5	10	
2	Lục Ngạn	110					110	
3	Lục Nam	255	60	25	15		155	
4	Sơn Động	55	35		5		15	
5	Yên Thế	290				100	120	70
6	Hiệp Hoà	55			5	50		
7	Lạng Giang	70		15		50	5	
8	Tân Yên	360	20	5	175	50	110	
9	Việt Yên	60				50	10	
10	Yên Dũng	205			40	45		120
Tổng cộng		1.500	115	60	250	350	535	190

Phụ lục số 04: KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI DIỆN TÍCH CÂY ĂN QUẢ ĐẾN NĂM 2020

STT	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích CAQ chuyển đổi	Chuyển đổi sang đối tượng	
			Cây lâm nghiệp	Cây ăn quả khác có giá trị kinh tế cao hơn
1	TP Bắc Giang	10		10
2	Lục Ngạn	2.220		2220
3	Lục Nam	200	145	55
4	Sơn Động	145	125	20
5	Yên Thế	170	140	30
6	Hiệp Hoà	30	5	25
7	Lạng Giang	65	50	15
8	Tân Yên	80	75	5
9	Việt Yên	15		15
10	Yên Dũng	65	60	5
Tổng cộng		3.000	600	2.400